

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I.

CHƯƠNG I. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)

Bài 1. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)

I. HỘI NGHỊ IANTA (02-1945) VÀ NHỮNG THỎA THUẬN CỦA BA CƯỜNG QUỐC

1. Hoàn cảnh: 4 đến 11- 02 -1945, nguyên thủ của ba cường quốc: Mĩ, Anh, Liên Xô họp hội nghị quốc tế ở Ianta (Liên Xô) để thỏa thuận việc giải quyết những vấn đề bức thiết sau chiến tranh và thiết lập một trật tự thế giới mới.

2. Nội dung:

- Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật.
- Thành lập tổ chức Liên hiệp quốc để duy trì hòa bình, an ninh thế giới.
- Phân chia phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc thắng trận ở châu Âu và châu Á.

3. Ý nghĩa:

Những quyết định của hội nghị Ianta và những thỏa thuận sau đó của ba cường quốc đã trở thành khuôn khổ của trật tự thế giới mới gọi là “trật tự hai cực Ianta”.

II. SỰ THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC

1. Hoàn cảnh

- 25 – 4 đến 26 – 6 – 1945, đại biểu 50 nước họp tại Xan Phranxixcô (Mĩ) thông qua Hiến chương thành lập Liên hợp quốc.
- 24 – 10/1945, bản Hiến chương chính thức có hiệu lực.

2. Mục đích hoạt động: Nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.

3. Nguyên tắc hoạt động

- Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia và quyền tự quyết của các dân tộc.
- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất kì nước nào.
- Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình.
- Chung sống hoà bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn: Liên Xô (Nga), Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc.

4. Cơ cấu tổ chức

- **Đại hội đồng.**
- **Hội đồng Bảo an:** Chịu trách nhiệm chính về hoà bình và an ninh thế giới, thông qua năm nước lớn (Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc).
- **Ban Thư ký.**
- Ngoài ra, Liên hợp quốc còn có nhiều tổ chức chuyên môn khác, trụ sở đặt tại New York.

- Các tổ chức Liên hợp quốc có ở Việt Nam: WHO, FAO, IMF, ILO, ICAO, UNESCO...

5. Vai trò

- Là diễn đàn quốc tế nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới

- Giải quyết các tranh chấp và xung đột khu vực.

- Thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị và hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế...

- Các tổ chức Liên hợp quốc có mặt ở VN: WHO (y tế), FAO (lương thực), IMF (tiền tệ) ILO (lao động), ICAO (hàng không), UNESCO (văn hóa...)

- Hiện nay, LHQ có 193 thành viên, Việt Nam (thành viên 149) gia nhập LHQ ngày 20-9-1977. Và trở thành thành viên không thường trực của Hội Đồng Bảo An LHQ nhiệm kỳ 2008-2009

CHƯƠNG II. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945-1991). Liên bang Nga (1991-2000)

Bài 2. Liên Xô và các nước Đông Âu (1945-1991). Liên bang Nga (1991-2000)

1. Liên xô

a. Công cuộc khôi phục kinh tế (1945 -1950)

* **Hoàn cảnh** : Sau chiến tranh chống phát xít, Liên Xô phải chịu những tổn thất nặng nề: 27 triệu người chết, 1.710 thành phố bị tàn phá.

* **Thành tựu**

- Hoàn thành kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 - 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.

- Đến năm 1950, sản lượng công nghiệp tăng 73%, so với mức trước chiến tranh. Nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh.

- Năm 1949, chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mỹ.

b. Liên Xô tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70)

- Công nghiệp: Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Mỹ... đi đầu trong CN vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân.

- Nông nghiệp: Sản lượng nông phẩm trong những năm 60 tăng trung bình hằng năm là 16%.

- Khoa học – kỹ thuật: Năm 1957 Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo; năm 1961 phóng con tàu đưa nhà vũ trụ Gagarin bay vòng quanh trái đất.

- Đối ngoại: Thực hiện chính sách bảo vệ hòa bình, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa.

- Ý nghĩa: Chứng tỏ tính ưu việt của CNXH, xây dựng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng. Làm đảo lộn chiến lược của Mỹ và đồng minh.

c. Nguyên nhân tan rã chế độ CNXH ở Liên Xô và Đông Âu

- Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy ý chí, tập trung quan liêu... làm cho sản xuất trì trệ, đời sống không cải thiện. Thiếu dân chủ, công bằng

- Không bắt kịp bước phát triển của khoa học-kỹ thuật tiên tiến dẫn đến trì trệ, khủng hoảng kinh tế xã hội

- Khi tiến hành cải tổ phạm nhiều sai lầm trên tất cả các mặt.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

→ Đây là sự sụp đổ của mô hình XHCN chưa khoa học và là một bước lùi tạm thời của CNXH.

2. Liên bang Nga (1991-2000)

Liên bang Nga là “quốc gia kế tục Liên Xô”, kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô.

a. Kinh tế:

- 1990-1995: tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của GDP luôn là số âm.
- Từ 1996-2000: có tín hiệu phục hồi và phát triển (năm 2000 GDP tăng 9%/năm)

b. Chính trị

- Tháng 12-1993, Ban hành Hiến pháp, quy định thể chế Tổng thống Liên bang.
- Trong những năm 90, tình hình chính trị xã hội không ổn định do tranh chấp các đảng phái, xung đột sắc tộc nổi bật là phong trào ly khai của người Tréc-ni-a.
- Từ năm 2000, tình hình dần ổn định, địa vị quốc tế được nâng cao.

c. Đối ngoại

- Ngả về phương Tây với hi vọng nhận được viện trợ về kinh tế và chính trị
- Khôi phục quan hệ ngoại giao với các nước Châu Á (Trung Quốc, Ấn Độ...)
- 2001 tổng Thống Nga Putin viếng thăm Việt Nam.

CHƯƠNG III. Các nước Á- Phi và Mĩ Latinh (1945 – 2000)

Bài 3. Các nước Đông Bắc Á

1. Tình hình các nước Đông Bắc Á sau Chiến tranh thế giới thứ 2

- Đông Bắc Á là khu vực rộng lớn, đông dân nhất thế giới. Trước CTTG2 đều bị thực dân nô dịch (trừ Nhật Bản)
- Sau năm 1945, tình hình khu vực có nhiều biến đổi:
 - + Cách mạng Trung Quốc thắng lợi dẫn tới sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1-10-1949) (cuối 90 (XX) thu hồi Hồng Công và Ma Cao)
 - + Bán đảo Triều Tiên bị chia cắt thành 2 miền theo vĩ tuyến 38. Miền Nam: Nước Đại Hàn Dân quốc (8-1948), Miền Bắc: Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (9-1948) (1950-1953: nội chiến → 7/1953 kí hiệp định đình chiến tại Bàn Môn Điểm → từ 2000 kí hiệp định hòa bình.
 - + Từ nửa sau thế kỉ XX, kinh tế các nước trong khu phát triển nhanh chóng một số nước hóa rồng như Hàn Quốc, Hồng Công, Đài Loan
 - + Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới trong thời gian dài
 - + Cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI, Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao nhất thế giới → Nhiều chuyên gia dự đoán 'thế kỉ XXI là thế kỉ của châu Á

2. Ý nghĩa sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa:

- Chấm dứt hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc, xóa bỏ tàn đọa phong kiến, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do tiến lên chủ nghĩa xã hội.
- Ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

3. Đường lối cải cách mở cửa của Trung Quốc từ 1978 đến nay

*** Hoàn cảnh:**

Tháng 12-1978, Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối cải cách kinh tế-xã hội do Đặng Tiểu Bình khởi xướng được nâng lên thành đường lối chung vào đại hội XIII (1987)

*** Nội dung:**

- Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm
- Tiến hành cải cách và mở cửa, chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường XHCN...

- Biến Trung Quốc thành nước hiện đại hóa, giàu mạnh, dân chủ và văn minh

*** Thành tựu:**

- Sau 20 năm (1979-1998), kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao (GDP trung bình tăng 8%/năm), đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt...

- Khoa học – kỹ thuật đạt thành tựu nổi bật :

+ Năm 1964 thử thành công bom nguyên tử.

+ 3/2003: Phóng thành công 4 tàu “Thần Châu ” vào không gian

+ 10/2003: Phóng thành công tàu “Thần Châu 5” đưa nhà du hành đi bộ ngoài vũ trụ (Trung Quốc trở thành nước thứ 3 có người bay vào không gian)

+ 2008 phóng “thần châu 7” đưa nhà du hành đi bộ ngoài không gian

*** Đối ngoại:**

- Vào những năm 80 của TK XX, Trung Quốc Bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Mông Cổ, In-đô-nê-sia....

- 2/1979 Trung Quốc mở cuộc tấn công biên giới phía Bắc Việt Nam → 11/1991 hai nước bình thường hóa quan hệ.

- Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới

- Vai trò và vị trí của Trung Quốc nâng cao trên trường quốc tế, thu hồi chủ quyền Hồng Kông (1997) và Ma Cao (1999).

- Đài Loan là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc, nhưng đến nay Trung Quốc vẫn chưa kiểm soát được.

Bài 4. Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ

I. ĐÔNG NAM Á.

1. Cuộc đấu tranh giành độc lập ở khu vực Đông Nam Á

- Đông Nam Á là khu vực rộng 4,5 triệu km², gồm 11 quốc gia, dân số 528 triệu người (năm 2000).

- Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước trong khu vực (trừ Thái Lan) đều là thuộc địa của các đế quốc Âu, Mĩ.

- Khi chiến tranh bùng nổ, Nhật Bản xâm chiếm cả vùng Đông Nam Á. Từ cuộc đấu tranh chống thực dân Âu, Mĩ, nhân dân Đông Nam Á chuyển sang cuộc đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng đất nước. Tận dụng thời cơ Nhật Bản đầu hàng đồng minh (8/1945), nhân dân nhiều nước đứng lên giành độc lập hoặc giải phóng phần lớn lãnh thổ khỏi ách chiếm đóng của quân Nhật.

+ Ngày 17/8/1945, Inđônêxia tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà Inđônêxia.

+ Ở Việt Nam, cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, dẫn tới sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2/9/1945).

+ Tháng 8/1945, nhân dân các bộ tộc Lào nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 12/10/1945 nước Lào tuyên bố độc lập.

+ Nhân dân các nước Miến Điện, Mã Lai và Philippin đều nổi dậy đấu tranh chống quân phiệt Nhật Bản, giải phóng nhiều vùng rộng lớn.

- Ngay sau đó, các nước thực dân Âu, Mĩ quay trở lại xâm lược Đông Nam Á. Nhân dân các nước Đông Nam Á lại phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống xâm lược.

- Giữa những năm 50 (thế kỉ XX), nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia đã giành thắng lợi trong kháng chiến chống thực dân Pháp, rồi tiếp tục chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ, đến năm 1975 giành thắng lợi hoàn toàn.

- Các nước thực dân Âu, Mĩ cũng lần lượt công nhận nền độc lập của Philippin (7-1946), Miên Điện (1-1948), Inđônêsi-a (8-1950), Malaisia (8-1957), Singapore giành quyền tự trị (1959), Brunây (1984). Đông Timo trở thành một quốc gia độc lập (5-2002).

2. Các giai đoạn của cách mạng Lào

a. 1945 - 1954

- Tháng 8/1945, Nhật đầu hàng Đồng minh, từ ngày 23/8/1945 nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền. Ngày 12/10/1945, nhân dân Thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa thắng lợi, Chính phủ dân tộc Lào ra mắt quốc dân và tuyên bố nền độc lập của Lào.

- Tháng 3/1946, thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sự giúp đỡ của Việt Nam, cuộc kháng chiến của nhân dân Lào ngày càng phát triển.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được kí kết (7/1954), công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

b. 1954-1975

- Sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương được kí kết, Mĩ thay chân Pháp, âm mưu biến Lào thành thuộc địa kiểu mới.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Lào, cuộc đấu tranh chống Mĩ được triển khai trên ba mặt trận (quân sự, chính trị, ngoại giao), làm thất bại các cuộc tiến công của Mĩ và tay sai.

- Tháng 2/1973, Hiệp định Viêng Chăn về lập lại hoà bình và thực hiện hoà hợp dân tộc ở Lào được kí kết. Chính phủ Liên hiệp dân tộc lâm thời và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp được thành lập.

- Từ tháng 5 đến tháng 12/1975, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2/12/1975 nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào chính thức được thành lập.

3. Các giai đoạn phát triển của cách mạng Cam-pu-chia

a. 1945-1954

- Tháng 10/1945, thực dân Pháp trở lại xâm lược Campuchia, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 là Đảng nhân dân Cách mạng Campuchia), nhân dân Campuchia đứng lên kháng chiến.

- Ngày 9/11/1953, do cuộc vận động ngoại giao đòi độc lập của Xi-han-uc, Pháp kí hiệp ước “trao trả độc lập cho Campuchia”.

- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ (1954), thực dân Pháp phải kí Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, Lào và Việt Nam.

b. 1954 – 1970:

Chính phủ Xi-han-uc thực hiện chính sách hoà bình, trung lập, không tham gia bất cứ khối liên minh quân sự hoặc chính trị nào, tiếp nhận viện trợ từ mọi phía không có điều kiện ràng buộc.

c. 1970-1975

- Chính phủ Xi-han-uc bị thế lực tay sai của Mĩ lật đổ (18/3/1970). Từ đây nhân dân Campuchia tiến hành kháng chiến chống Mĩ.

- Mùa xuân năm 1975, quân dân Campuchia mở cuộc tiến công vào sào huyệt cuối cùng của địch, giải phóng thủ đô Phnôm Pênh (17/4/1975), kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến.

d. 1975-1979

- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cách mạng Campuchia bị phản bội. Tập đoàn Pôn-pốt thi hành chính sách diệt chủng.

- Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia, sự giúp đỡ của Việt Nam, quân và dân Campuchia nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7/1/1979, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng.

e. 1979-1993

- Từ năm 1979 cuộc nội chiến diễn ra giữa lực lượng của Đảng nhân dân với phe phái đối lập, chủ yếu với Khome đỏ.

- Ngày 23/10/1991, Hiệp định hoà bình về Campuchia được kí kết tại Pari.

4. Quá trình xây dựng và phát triển đất nước của nhóm 5 nước sáng lập ASEAN.

- Sau khi giành độc lập (những năm 50 và 60 của thế kỉ XX) các nước này tiến hành công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu (chiến lược kinh tế hướng nội) nhằm nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nội địa, xây dựng nền kinh tế tự chủ; đạt được những thành tựu to lớn.

- Từ những năm 60 – 70 trở đi, các nước này chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá lấy xuất khẩu làm chủ đạo (chiến lược kinh tế hướng ngoại), tiến hành mở cửa để thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hoá xuất khẩu, phát triển ngoại thương. Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.

5. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN

a. Sự ra đời của tổ chức ASEAN

- Sau hơn 20 năm đấu tranh giành và bảo vệ độc lập, các nước trong khu vực bước vào thời kì ổn định và phát triển kinh tế, nhiều nước có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng giải quyết khó khăn và phát triển.

- Trong bối cảnh Mỹ ngày càng sa lầy trên chiến trường Đông Dương, các nước Đông Nam Á muốn liên kết lại, nhằm giảm bớt sức ép của các nước lớn.

- Những tổ chức hợp tác mang tính khu vực trên thế giới xuất hiện ngày càng nhiều, nhất là sự thành công của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) có tác dụng cổ vũ các nước Đông Nam Á.

- Ngày 8/8/1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc với sự tham gia của Indonesia, Malaysia, Philippin, Thái Lan và Singapore.

b. Mục tiêu

Phát triển kinh tế, văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

c. Quá trình phát triển

- Trong giai đoạn đầu (1967-1975), ASEAN là tổ chức non trẻ, quan hệ hợp tác còn lỏng lẻo, chưa có vị thế quốc tế.

- Sự khởi sắc được đánh dấu từ Hội nghị cấp cao Bali (2/1976): các nước kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác, xây dựng nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước:

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hoà bình.
- Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực
- Hợp tác phát triển có hiệu quả trong các lĩnh vực kinh tế văn hóa

- Hiệp ước Bali mở ra thời kì mới trong quan hệ giữa các nước thành viên và giữa ASEAN với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Quan hệ giữa các nước Đông Dương và ASEAN được cải thiện, thể hiện ở việc thiết lập quan hệ ngoại giao và những chuyến viếng thăm của các nhà lãnh đạo cấp cao. Từ đầu những năm 90, Chiến tranh lạnh chấm dứt và “vấn đề Campuchia” được giải quyết, ASEAN có điều kiện phát triển.

- Mở rộng thành viên ASEAN: Brunây (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Campuchia (1999):

- Trong quá trình phát triển và hội nhập, ASEAN đạt được nhiều thành tựu to lớn, nền kinh tế các nước thành viên phát triển mạnh, với tư cách là một tổ chức liên minh chính trị – kinh tế, ASEAN đẩy mạnh hợp tác kinh tế, xây dựng thành khu vực hoà bình, ổn định và phát triển, mở rộng quan hệ quốc tế và ngày càng nâng cao địa vị quốc tế của ASEAN.

II. ẤN ĐỘ

1. Quá trình đấu tranh giành độc lập

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống thực dân Anh nổ ra mạnh mẽ.

– Kết quả: Thực dân Anh phải nhượng bộ, phó vương Maobotton thương lượng với Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo Ấn Độ, tách thành hai quốc gia tự trị dựa trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo.

- Không thoả mãn với quy chế tự trị, Đảng Quốc đại tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh, buộc thực dân Anh phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ. Ngày 26/1/1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hoà.

2. Những thành tựu chính trong công cuộc xây dựng đất nước

- Sau khi tuyên bố độc lập, Ấn Độ bước vào thời kì xây dựng đất nước, đạt được nhiều thành tựu.

- Nông nghiệp: Dựa vào thành tựu của cuộc “cách mạng xanh”, từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Ấn Độ đã tự túc được lương thực và từ năm 1995, trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ ba thế giới.

- Công nghiệp: chế tạo được máy móc, thiết bị ngành dệt, hoá chất, máy bay, tàu thủy, đầu máy xe lửa... Nhiều nhà máy điện được xây dựng. Vào những năm 80 (thế kỉ XX), Ấn Độ đứng thứ 10 trong những nước công nghiệp lớn nhất thế giới.

- Về khoa học – kĩ thuật: tiến hành cuộc cách mạng chất xám vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm.

– Về đối ngoại: thi hành chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc.

Bài 5. Phi và Mĩ La-tinh

1. Vài nét về cuộc đấu tranh giành độc lập ở châu Phi

- 1945-1960:

+ Phong trào phát triển mạnh ở Bắc Phi, tiêu biểu ở Ai Cập thành lập nước cộng hòa (1953), Libi (1952)...sau đó lan các khu vực khác

- 1960- 1975

+ 1960, là "Năm châu Phi" với 17 nước được trao trả độc lập

+ 1975 với thắng lợi cách mạng ở các nước Mô-dăm-bích và Ăng-gô-la châu Phi đã hoàn thành lật đổ chủ nghĩa thực dân cũ.

- 1975 – 2000

+ Đây là giai đoạn hoàn thành đánh đổ nền thống trị của CNTD cũ, giành độc lập dân tộc và quyền của con người

+ 1993 Tại Nam Phi, chế độ phân biệt chủng tộc (apacthai) bị xóa bỏ, năm 1994 Ne-xon Man-đê-la trở thành Tổng thống da đen đầu tiên của nước Cộng hòa Nam Phi.

2. Vài nét về quá trình đấu tranh giành và bảo vệ độc lập của các nước Mĩ Latinh

- Đầu thế kỷ XIX đã giành độc lập từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nhưng sau đó lệ thuộc Mỹ.

- Sau CTTG II, phong trào đấu tranh phát triển mạnh mẽ đặc biệt ở Cuba

- Cách mạng Cuba: lá cờ đầu phong trào đấu tranh ở Mỹ la tinh

+ 3/1952, Mĩ lập chế độ độc tài quân sự do Batixta cầm đầu. Năm 1953 Phi- đen Ca-xto-rô và 135 thanh niên yêu nước tấn công trại lính Môn-ca đa

+ 1/1/1959, chế độ độc tài bị lật đổ, nước Cộng hòa Cuba thành lập → 1961 tiến hành cách mạng XHCN và xây dựng CNXH.

+ 8/1961 Mỹ lập tổ chức liên minh nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Cu Ba.

- Từ những năm 60 đến 1999: với nhiều hình thức đấu tranh (bãi công, biểu tình.....) cao trào đấu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ ở Mỹ La Tinh trở thành “lục địa bùng cháy”

- Kết quả: chính quyền độc tài nhiều nước Mĩ Latinh đã bị lật đổ thành lập các chính phủ dân tộc dân chủ như Vê-nê-xu-ê-la, Pê-ru, Nicaragua, Chile...

CHƯƠNG IV. Mĩ- Tây Âu- Nhật Bản (1945- 2000)

Bài 6. Nước Mĩ

1. Về kinh tế

* *Giai đoạn 1945-1973: phát triển mạnh mẽ*

- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp của Mĩ chiếm hơn một nửa công nghiệp thế giới

- Giá trị sản lượng nông nghiệp Mĩ bằng 2 lần giá trị tổng sản lượng nông nghiệp của 5 nước Anh, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản (1949).

- Mĩ chiếm gần 40% giá trị tổng sản phẩm kinh tế thế giới.

=> Trong khoảng 20 năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế- tài chính lớn nhất trên thế giới.

- Những nhân tố - thúc đẩy sự phát triển kinh tế Mĩ:

- Lãnh thổ nước Mĩ rộng lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ kỹ thuật cao.
- Mĩ tham gia chiến tranh thế giới thứ hai muộn hơn, tổn thất ít hơn so với nhiều nước khác; hơn nữa, Mĩ còn lợi dụng chiến tranh để bán vũ khí thu nhiều lợi nhuận.
- Áp dụng những tiến bộ khoa học – kỹ thuật để nâng cao năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm và điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất.
- Trình độ tập trung tư bản và sản xuất rất cao, các tổ hợp công nghiệp – quân sự, các công ti và các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mĩ có sức sản xuất, cạnh tranh lớn và hiệu quả.
- Các chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế Mĩ phát triển.

* *Giai đoạn 1973 – 1991: suy thoái.*

- Năm 1973, do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, kinh tế Mỹ lâm vào khủng hoảng, suy thoái kéo dài đến năm 1982. Năng suất lao động giảm, hệ thống tài chính bị rối loạn
- Năm 1983, nền kinh tế bắt đầu phục hồi. Tuy vẫn là nước đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính, nhưng tỷ trọng kinh tế Mỹ trong nền kinh tế thế giới giảm hơn so với trước.

* *Giai đoạn 1991 – 2000:*

- Phát triển xen kẽ suy thoái ngắn, nhưng vẫn là nước đứng đầu thế giới.
- Mỹ tạo ra được 25 % giá trị tổng sản phẩm trên toàn thế giới và có vai trò chi phối hầu hết các tổ chức kinh tế – tài chính quốc tế như WTO, WB, IMF.

2. Về khoa học – kĩ thuật

- Là một trong những nước đi đầu và đạt nhiều thành tựu to lớn, trong nhiều lĩnh vực như chế tạo công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động), vật liệu mới (pôlime, vật liệu tổng hợp), năng lượng mới (năng lượng nguyên tử...), sản xuất vũ khí (bom nguyên tử, bom khinh khí, tên lửa đạn đạo), chinh phục vũ trụ (năm 1969 đưa tàu và người thám hiểm lên Mặt trăng, thám hiểm sao Hỏa), đi đầu cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp...

- Là nước có đội ngũ chuyên gia về khoa học – kĩ thuật đông nhất trên thế giới. Tính chung Mỹ chiếm 1/3 số lượng bản quyền sáng chế của toàn thế giới. Mỹ dẫn đầu thế giới về số người được nhận giải Nobel.

3. Về đối ngoại

* *Thời kì Chiến tranh lạnh (1945 – 1991)*

- Triển khai Chiến lược toàn cầu với tham vọng làm bá chủ thế giới.

- mục tiêu:

- Một là, ngăn chặn, đẩy lùi và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn chủ nghĩa xã hội trên thế giới.
- Hai là, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và cộng sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hòa bình, dân chủ trên thế giới.
- Ba là, khống chế và chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mỹ.

- Biện pháp

- Thiết lập các liên minh quân sự, chạy đua vũ trang, khởi xướng cuộc Chiến tranh lạnh, gây tình trạng đối đầu căng thẳng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.
- Trực tiếp gây ra hoặc tiếp tay cho nhiều cuộc bạo loạn, đảo chính lật đổ ở nhiều nơi, tiêu biểu là cuộc Chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 – 1975) và dính líu vào cuộc chiến tranh ở Trung Đông.

- Năm 1972, Mỹ điều chỉnh chiến lược toàn cầu, thực hiện sách lược hoà hoãn với hai nước lớn (Liên Xô và Trung Quốc) để chống lại phong trào đấu tranh cách mạng của các dân tộc.

- Từ giữa những năm 80 (thế kỉ XX), trong xu thế đối thoại và hoà hoãn, Mỹ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (12/1989).

* *Thời kì sau Chiến tranh lạnh*

- Sau khi tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (1989) và trật tự thế giới hai cực Ianta tan rã (1991), chính quyền Mỹ đề ra Chiến lược Cam kết và Mở rộng với ba mục tiêu:

- Bảo đảm an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh.
- Khôi phục sức mạnh của nền kinh tế Mỹ.
- Đề cao dân chủ và nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ các nước khác.

- Mục tiêu bao trùm là Mĩ muốn thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”, trong đó Mĩ là siêu cường duy nhất, đóng vai trò lãnh đạo thế giới. Nhưng trong tương quan lực lượng giữa các cường quốc, Mĩ không dễ gì thực hiện được tham vọng đó.

– Vụ khủng bố 11/9/2001 cho thấy, chủ nghĩa khủng bố là yếu tố khiến Mĩ phải thay đổi chính sách đối ngoại khi bước vào thế kỉ XXI.

Bài 7. Tây Âu

1. Kinh tế

** Từ 1945- 1950*

- Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Âu đều bị tàn phá nặng nề.

- Sau chiến tranh, với sự cố gắng của từng nước và sự viện trợ của Mĩ trong khuôn khổ của “Kế hoạch Mác-san”, tới năm 1950 nền kinh tế các nước Tây Âu cơ bản được khôi phục.

** 1950 – những năm 70*

- Nền kinh tế các nước Tây Âu ổn định và phát triển nhanh. Nước Đức trở thành nước công nghiệp thứ ba, Anh trở thành nước công nghiệp thứ tư, Pháp trở thành nước công nghiệp thứ năm trong hệ thống tư bản chủ nghĩa (sau Mĩ và Nhật Bản).

- Từ đầu thập kỉ 70, Tây Âu đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

- Những nhân tố của sự phát triển nền kinh tế Tây Âu là:

- Áp dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại để nâng cao năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm.
- Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc quản lí và điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế.
- Tận dụng tốt cơ hội bên ngoài cho sự phát triển của đất nước như nguồn viện trợ Mĩ, tranh thủ giá nguyên liệu rẻ từ các nước đang phát triển,

** 1973 - 1991*

- Đến đầu thập kỉ 90, kinh tế Tây Âu lâm vào tình trạng không ổn định, suy thoái kéo dài.

- Tuy vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới, nhưng kinh tế Tây Âu gặp không ít khó khăn: suy thoái, khủng hoảng, lạm phát và thất nghiệp. Quá trình liên hợp hóa trong khuôn khổ Cộng đồng châu Âu (EU) vẫn còn nhiều khó khăn trở ngại.

** 1991 - 2000*

- Đầu thập niên 90 (thế kỉ XX), Tây Âu lâm vào cuộc suy thoái ngắn.

- Từ năm 1994, nền kinh tế bắt đầu phục hồi và phát triển trở lại.

- Tây Âu là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới. Đến giữa thập niên 90 (thế kỉ XX), 15 nước thành viên EU đã chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp toàn thế giới. Có nền khoa học – kĩ thuật hiện đại.

2. Chính sách đối ngoại

** 1945 – 1950*

- Tiến hành chiến tranh tái chiếm thuộc địa, nhưng cuối cùng đều thất bại.

- Liên minh chặt chẽ với Mĩ: nhiều nước Tây Âu đã tham gia khối quân sự NATO do Mĩ đứng đầu.

** 1950 – 1973*

- Nhiều nước Tây Âu một mặt vẫn tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ, mặt khác đã nỗ lực mở rộng hơn nữa quan hệ đối ngoại.

- Các nước Tây Âu đã tham gia “ Kế hoạch Mác san”, gia nhập khối liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO, tháng 4/1949)

- Chủ nghĩa thực dân cũ của Anh, Pháp, Hà Lan đã sụp đổ trên phạm vi toàn thế giới.

** 1973 – 1991*

- Tháng 8/1975, các nước Tây Âu cùng Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu và hai nước Mĩ, Canada kí định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu. Tình hình căng thẳng ở châu Âu dịu đi rõ rệt.

- Vào cuối năm 1989, ở châu Âu đã diễn ra những sự kiện to lớn mang tính đảo lộn: bức tường Béclin bị phá bỏ (tháng 11/1989), hai siêu cường Xô – Mĩ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (tháng 12/1989), nước Đức tái thống nhất (tháng 10/1990).

** 1991 đến năm 2000*

- Trong bối cảnh chiến tranh lạnh kết thúc, quá trình liên kết của các thành viên EU trở nên chặt chẽ hơn. Các nước Tây Âu đều chú ý mở rộng quan hệ quốc tế với các nước tư bản khác, các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, khu vực Mĩ Latinh...

3. Liên minh châu Âu (EU)

** Quá trình hình thành:*

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng với xu thế toàn cầu hoá, khuynh hướng liên kết khu vực diễn ra mạnh mẽ.

- Sáu nước Tây Âu (Pháp, CHLB Đức, Italia, Bỉ, Hà Lan và Lúcxămbua) cùng thành lập Cộng đồng Than – Thép châu Âu (1951), sau là Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) (1957).

- Năm 1967, ba tổ chức trên hợp nhất thành Cộng đồng châu Âu (EC) và từ tháng 1/1993 đổi tên là Liên minh châu Âu (EU).

** Sự phát triển:*

- Thành viên: Từ 6 nước ban đầu, đến năm 1995, EU đã phát triển thành 15 nước. Năm 2004, kết nạp thêm 10 nước Đông Âu, đến năm 2007 thêm 2 nước, nâng tổng số thành viên lên 27 nước.

- EU ra đời không chỉ nhằm hợp tác giữa các nước thành viên trong lĩnh vực kinh tế, tiền tệ mà còn liên minh trong lĩnh vực chính trị.

- Tháng 6/1979, đã diễn ra cuộc bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. Tháng 3/1995, bảy nước EU huỷ bỏ sự kiểm soát đối với việc đi lại của công dân các nước này qua biên giới của nhau. Tháng 1/2002, chính thức sử dụng đồng tiền chung EURO.

- Liên minh châu Âu là tổ chức liên kết chính trị – kinh tế lớn nhất hành tinh, chiếm hơn 1/4 GDP của thế giới.

- Quan hệ Việt Nam – EU được thiết lập năm 1990.

Bài 8. Nhật Bản

1. Kinh tế

** Giai đoạn 1945 – 1952*

- Thất bại của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai để lại cho Nhật Bản hậu quả hết sức nặng nề

- Bị Mĩ đóng quân từ năm 1945 đến năm 1952.

- Bộ chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) thực hiện ba cuộc cải cách lớn: 1- Thủ tiêu chế độ kinh tế tập trung, 2- Cải cách ruộng đất, 3- Dân chủ hoá lao động.

- Dựa vào viện trợ Mỹ, Nhật bản nỗ lực khôi phục kinh tế, đạt mức trước chiến tranh.

* *Giai đoạn 1952 – 1973*

- Từ năm 1953 đến năm 1960 có bước phát triển nhanh, từ năm 1960 đến năm 1973, kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển “thần kì”, Nhật Bản trở thành một siêu cường kinh tế (sau Mỹ).

- Tới năm 1968, vươn lên là vương quốc kinh tế tư bản thứ hai sau Mỹ.

- Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất thế giới

- Nguyên nhân của sự phát triển kinh tế:

- Coi trọng yếu tố con người, là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu.
- Vai trò lãnh đạo, quản lí có hiệu quả của Nhà nước
- Áp dụng các tiến bộ khoa học, kĩ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất và sức cạnh tranh hàng hóa, tín dụng...).
- Các công ty của Nhật Bản năng động, có tầm nhìn xa, quản lý tốt nên có tiềm lực và sức cạnh tranh cao.
- Chi phí cho quốc phòng ít nên có điều kiện tập trung cho phát triển kinh tế.
- Tận dụng tốt các điều kiện bên ngoài như nguồn viện trợ Mỹ, các cuộc Chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953) và Việt Nam (1954 – 1975) để làm giàu.

2. Khoa học – kĩ thuật

- Nhật Bản rất coi trọng giáo dục và khoa học – kĩ thuật

- Tập trung chủ yếu là nghiên cứu về lĩnh vực sản xuất dân dụng.

- Đẩy nhanh sự phát triển bằng cách mua các phát minh, sáng chế.

3. Chính sách đối ngoại

* *Trong thời kì “Chiến tranh lạnh”*

- Nền tảng chính sách đối ngoại của Nhật Bản là liên minh chặt chẽ với Mỹ, thể hiện ở việc ký Hiệp ước hòa bình Xan Phranxixcô và Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật (tháng 9/1951), về sau được gia hạn nhiều lần. Theo đó, Nhật Bản chấp nhận đứng dưới “chiếc ô” bảo hộ hạt nhân của Mỹ, cho Mỹ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.

- Năm 1956, Nhật Bản bình thường hoá quan hệ với Liên Xô và tham gia Liên hợp quốc.

- Năm 1973, Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam và bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc. Năm 1978, Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị Nhật – Trung được kí kết.

- Tháng 8/1977, với học thuyết Phucudã, đánh dấu sự “trở về” châu Á của Nhật Bản.

- Năm 1991, Nhật Bản đưa ra “Học thuyết Kaiphu” là tiếp tục phát triển “Học thuyết Phucudã” trong hoàn cảnh lịch sử mới nhằm củng cố mối quan hệ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội với các nước Đông Nam Á.

* *Sau thời kì “Chiến tranh lạnh”*

- Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mỹ, tháng 4/1996, Hiệp ước An ninh Nhật – Mỹ được tái khẳng định kéo dài vĩnh viễn. Mặt khác, Nhật vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng đối ngoại với các nước trên phạm vi toàn cầu.

CHƯƠNG V. Quan hệ quốc tế (1945- 2000)

Bài 9. Quan hệ quốc tế trong và sau thời kì “chiến tranh lạnh”

1. Nguyên nhân và sự khởi đầu của Chiến tranh lạnh

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai cường quốc Mỹ và Liên Xô nhanh chóng chuyển sang đối đầu và đi tới tình trạng Chiến tranh lạnh.
 - Nguyên nhân dẫn tới tình trạng Chiến tranh lạnh là:
 - + Sự đối lập nhau về mục tiêu và chiến lược của hai cường quốc.
 - + Mỹ hết sức lo ngại trước sự phát triển của chủ nghĩa xã hội, đã trở thành một hệ thống thế giới.
 - Những sự kiện khởi đầu Chiến tranh lạnh là:
 - + Thông điệp của Tổng thống Truman tại Quốc hội Mỹ (tháng 3-1947) khẳng định: Sự tồn tại của Liên Xô là nguy cơ lớn đối với nước Mỹ và đề nghị viện trợ 400 triệu USD cho Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ nhằm biến hai nước đó thành căn cứ quân sự chống Liên Xô.
 - + “Kế hoạch Mác san” (tháng 6-1947) với khoản viện trợ 17 tỉ USD cho các nước Tây Âu nhằm tập hợp liên minh quân sự chống Liên Xô. Việc thực hiện kế hoạch này đã tạo nên sự phân chia đối lập về kinh tế và chính trị giữa các nước Tây Âu tư bản chủ nghĩa và các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa.
 - + Tháng 4-1949, Mỹ lôi kéo 11 nước thành lập khối quân sự NATO, đây là liên minh quân sự do Mỹ cầm đầu nhằm chống Liên Xô và các nước Đông Âu.
 - + Tháng 1-1949, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) để thúc đẩy sự hợp tác và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước.
 - + Tháng 5-1955, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va để tăng cường sự phòng thủ và chống lại sự đe dọa của Mỹ và phương Tây.
- => Sự ra đời của NATO và Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va là những sự kiện đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe do hai siêu cường Mỹ và Liên Xô đứng đầu mỗi cực, mỗi phe. Chiến tranh lạnh đã bao trùm thế giới.

2. Xu thế hoà hoãn Đông – Tây và sự chấm dứt “Chiến tranh lạnh”

- Từ đầu những năm 70 (thế kỉ XX), xu hướng hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mỹ.
 - + Trên cơ sở những thoả thuận Xô – Mỹ, Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức được kí kết (tháng 11-1972).
 - + Năm 1972, Liên Xô và Mỹ kí Hiệp ước về việc hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa (ABM) và Hiệp định hạn chế vũ khí tiến công chiến lược (SALT-1).
 - + Tháng 8-1975, 33 nước châu Âu cùng Mỹ và Canada kí Định ước Henxinki, khẳng định những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia và tạo nên một cơ chế giải quyết các vấn đề liên quan đến hoà bình, an ninh ở châu Âu.
- Mỹ và Liên Xô kí kết các văn kiện hợp tác về kinh tế và khoa học – kĩ thuật.
- Tháng 12-1989, tại đảo Manta, hai nhà lãnh đạo M.Goócbachốp (Liên Xô) và G.Busơ (Mỹ) đã chính thức tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh
- Nguyên nhân chấm dứt tình trạng Chiến tranh lạnh:
 - + Cuộc chạy đua vũ trang kéo dài bốn thập kỉ đã làm cho cả hai nước quá tốn kém và bị suy giảm thế mạnh trên nhiều mặt so với các cường quốc khác.

+ Sự vươn lên mạnh mẽ của Nhật Bản và Tây Âu..., trở thành những đối thủ cạnh tranh đối với Mỹ. Còn Liên Xô lúc này nền kinh tế ngày càng lâm vào khủng hoảng trầm trọng.

3. Tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh

- Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, CNXH ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ.

- Từ sau 1991, tình hình thế giới có những thay đổi lớn và phức tạp, phát triển theo các xu thế chính sau đây:

+ Một là, trật tự thế giới hai cực đã tan rã, trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành và ngày càng theo xu thế đa cực với sự vươn lên của Mỹ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Nga và Trung Quốc...

+ Hai là, các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế, xây dựng sức mạnh thực sự của quốc gia.

+ Ba là, sự tan rã của Liên Xô tạo cho Mỹ có lợi thế tạm thời, Mỹ ra sức thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” để làm bá chủ thế giới. Nhưng trong so sánh lực lượng giữa các cường quốc, Mỹ không dễ dàng thực hiện được tham vọng đó.

+ Bốn là, sau Chiến tranh lạnh, tuy hoà bình thế giới được củng cố, nhưng xung đột, tranh chấp và nội chiến lại xảy ra ở nhiều khu vực như bán đảo Bancăng, châu Phi và Trung Á.

- Sự kiện khủng bố bất ngờ tấn công vào nước Mỹ ngày 11-9-2001 đã mở đầu cho một thời kì biến động lớn, đặt các quốc gia dân tộc đứng trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố. Nó đã gây ra những tác động to lớn, phức tạp đối với tình hình thế giới và các quan hệ quốc tế.

CHƯƠNG VI. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hoá

Bài 10. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hoá nửa sau thế kỉ XX

I. Cách mạng khoa học – công nghệ

1. Nguồn gốc

- Do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống con người.

2. Đặc điểm

- Đặc điểm lớn nhất của cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện đại là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mọi phát minh kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Cách mạng khoa học và cách mạng kĩ thuật không tách rời nhau, mà gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo thành một cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật.

3. Tác động

- Nâng cao năng suất lao động, gia tăng khối lượng các sản phẩm, không ngừng nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người.

- Nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá cao, từ những năm 80 của thế kỉ XX một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá hình thành.

- Những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp.

- Hậu quả tiêu cực, chủ yếu do con người tạo ra, như tình trạng ô nhiễm môi trường, các loại tai nạn lao động, giao thông và dịch bệnh mới, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên..., nhất là việc chế tạo các loại vũ khí hiện đại có sức huỷ diệt khủng khiếp.

II. Xu thế toàn cầu hoá và ảnh hưởng của nó

* Toàn cầu hoá: Là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

* Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.

- Sự phát triển và những tác động to lớn của các công ti xuyên quốc gia. Giá trị trao đổi của các công ti này tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu.

- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ti thành những tập đoàn lớn, nhất là các công ti đa quốc gia nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Làn sóng sáp nhập này tăng lên nhanh chóng vào những năm cuối thế kỉ XX.

- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (Quỹ tiền tệ quốc tế – IMF, Ngân hàng thế giới – WB, Tổ chức thương mại thế giới – WTO, Liên minh châu Âu – EU, Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ – NAFTA, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN...).

=> Toàn cầu hoá vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển

Tuyensinh247.com

II. NỘI DUNG ÔN TẬP THI HỌC KÌ I.

LỊCH SỬ VIỆT NAM

CHƯƠNG I. Việt Nam từ năm 1919 đến 1930

Bài 12. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ 1919 đến 1925

I. Những chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất

1. Hoàn cảnh quốc tế tác động đến Việt Nam

- Các nước đế quốc thắng trận phân chia lại thế giới, thiết lập một trật tự thế giới mới theo hệ thống Vécxai – Oasinhton.

- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi

- Các đảng Cộng sản lần lượt ra đời. Quốc tế Cộng sản được thành lập.

2. Chính sách thống trị và bóc lột của thực dân Pháp ở Việt Nam

* Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai

- Mục đích: bù đắp thiệt hại do chiến tranh gây ra và khôi phục địa vị kinh tế của nước Pháp trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

- Tăng cường đầu tư vốn trên quy mô lớn, tốc độ nhanh vào các nước ở Đông Dương. Trong vòng 6 năm (1924 – 1929), số vốn đầu tư tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh.

- Hướng đầu tư: công nghiệp và nông nghiệp. Trong nông nghiệp: tập trung vào đồn điền (nhất là đồn điền cao su). Trong công nghiệp: tập trung khai thác mỏ (chủ yếu là mỏ than). Mở mang một số ngành công nghiệp chế biến quặng kẽm, thiếc; sản xuất tơ, sợi, gỗ, diêm, đường, xay xát....

- Thương nghiệp: ngoại thương có bước phát triển mới.

- Giao thông vận tải phát triển (kể cả đường sắt, đường bộ và đường thủy), nhằm phục vụ công cuộc khai thác và mục đích quân sự. Các tuyến đường sắt xuyên Đông Dương được nối thêm đoạn Đồng Đăng – Na Sầm, Vinh – Đông Hà. Nhiều cảng biển mới được xây dựng như Bến Thủy, Hòn Gai.

- Ngân hàng Đông Dương nắm quyền chỉ huy kinh tế Đông Dương, phát hành tiền giấy, cho vay lãi. Thực dân Pháp còn tăng thuế để bóc lột nhân dân.

3. Những chuyển biến mới về kinh tế và giai cấp xã hội ở Việt Nam

a. Chuyển biến về kinh tế

- Nền kinh tế tư bản thực dân tiếp tục được mở rộng và trỗi lên nền kinh tế phong kiến.

- Cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự chuyển biến, song chỉ mang tính chất cục bộ; chủ yếu vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, ngày càng bị cột chặt vào kinh tế Pháp.

b. Chuyển biến về giai cấp xã hội

- Sự phân hóa giai cấp xã hội Việt Nam diễn ra sâu sắc hơn.

+ Địa chủ phong kiến tiếp tục phân hóa thành ba bộ phận tiểu địa chủ, trung địa chủ và đại địa chủ. Một bộ phận trung, tiểu địa chủ có ý thức chống đế quốc và tay sai. Bộ phận đại địa chủ thường được Pháp sử dụng trong bộ máy cai trị.

+ Giai cấp nông dân chiếm đa số trong xã hội Việt Nam (khoảng 90%), bị bị bán cùng hóa không lối thoát. Mâu thuẫn giữa nông dân với đế quốc Pháp và tay sai rất gay gắt. Đây là một động lực của cách mạng.

+ Giai cấp tiểu tư sản gồm chủ xưởng, những người buôn bán nhỏ, học sinh, sinh viên, trí thức... tăng nhanh về số lượng, có ý thức dân tộc dân chủ, chống thực dân Pháp và tay sai. Đặc biệt bộ phận trí thức, học sinh, sinh viên rất hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

+ Giai cấp tư sản ra đời sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phân hóa thành hai bộ phận tư sản mại bản và tư sản dân tộc, trong đó tư sản dân tộc Việt Nam là lực lượng có khuynh hướng dân tộc và dân chủ.

+ Giai cấp công nhân ra đời trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, ngay trong cuộc khai thác thuộc địa của Pôn Đume với số lượng khoảng 10 vạn, sau chiến tranh tăng lên 22 vạn (1929). Công nhân Việt Nam bị thực dân và tư sản áp bức bóc lột, có quan hệ gắn bó tự nhiên với nông dân, được kế thừa truyền thống yêu nước, sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản, nhanh chóng vươn lên thành động lực mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng tiên tiến của thời đại.

- Mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc, chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và tay sai phản động.

II. Phong trào dân tộc dân chủ 1919 – 1930

1. Hoạt động yêu nước của tư sản và tiểu tư sản từ năm 1919 đến năm 1925

- Hoạt động của tiểu tư sản

+ Năm 1923, một số thanh niên yêu nước hoạt động ở Quảng Châu – Trung Quốc, trong đó có Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu... lập ra tổ chức Tâm tâm xã. Năm 1924, Phạm Hồng Thái thực hiện mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méc-lanh ở Sa Diện (Quảng Châu),

+ Ở trong nước, tầng lớp tiểu tư sản trí thức sôi nổi đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ; thành lập một số tổ chức chính trị (như Phục Việt, Hưng Nam, Việt Nam nghĩa đoàn, Thanh niên cao vọng), xuất bản nhiều tờ báo tiến bộ (bằng tiếng Pháp có: An Nam Trẻ, Người nhà quê, Chuông rè, báo bằng tiếng Việt: Hữu Thanh, Đông Pháp thời báo...). Một số nhà xuất bản như Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế)... đã phát hành nhiều sách tiến bộ.

+ Một số phong trào đấu tranh chính trị như cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925), truy điệu và để tang Phan Châu Trinh, đòi thả nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (1926). Ngoài ra, tiểu tư sản Việt Nam còn tiến hành những hoạt động văn hoá tiến bộ, tuyên truyền tư tưởng tự do dân chủ và cổ vũ lòng yêu nước. Càng về sau, phong trào của tiểu tư sản càng bị phân hoá mạnh, có bộ phận đi sâu hơn nữa vào khuynh hướng tư sản, có bộ phận chuyển dần sang khuynh hướng vô sản.

- Hoạt động của tư sản:

+ Từ năm 1919, tư sản Việt Nam tổ chức tẩy chay hàng Hoa Kiều, vận động “chấn hưng nội hóa”, “bài trừ ngoại hóa”.

+ Năm 1923, một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kỳ đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ.

+ Năm 1923, một số tư sản và đại địa chủ ở Nam Kỳ thành lập Đảng Lập hiến, đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do dân chủ, nhằm tranh thủ quần chúng.

+ Ngoài ra còn có nhóm Nam phong và nhóm Trung Bắc tân văn hoạt động ở Bắc Kỳ, mở các cuộc vận động đòi tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do buôn bán.

2. Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc 1911 – 1930

- Đầu năm 1919, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp vì đây là tổ chức chính trị tiến bộ duy nhất ở Pháp lúc đó.

- Tháng 6/1919, thay mặt cho những người Việt Nam yêu nước, Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Vecxai Bản yêu sách của nhân dân An Nam, đòi các tự do, dân chủ, quyền bình đẳng cho dân tộc. –

- Giữa tháng 7/1920, khi đọc Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lênin,

- Tháng 12/1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (họp tại Tua), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quyết định trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Như vậy, sau khoảng 10 năm tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã bắt gặp chủ nghĩa Mác – Lênin và xác định được con đường giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản, mở đường giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX
- Nguyễn Ái Quốc cùng với một số người yêu nước của các nước trong khối thuộc địa Pháp thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (1921). Cơ quan ngôn luận của Hội là báo Người cùng khổ do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.
- Tháng 6/1923, Nguyễn Ái Quốc sang Liên Xô dự đại hội Quốc tế Nông dân (10/1923) và được bầu vào Ban chấp hành của Hội.
- 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu Trung Quốc để trực tiếp đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức cách mạng, truyền bá lý luận cách mạng giải phóng dân tộc vào Việt Nam.

Bài 13. Phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam từ 1925 đến 1930

I. Sự ra đời của 3ba tổ chức cách mạng

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên

- Sự thành lập
- + Sau chiến tranh thế giới thứ nhất có nhiều thanh niên trí thức, tiểu tư sản yêu nước sang Trung Quốc hoạt động cứu nước, tuy nhiên họ chưa có phương hướng chính trị đúng đắn, vì thế họ rất cần được trang bị về lý luận cách mạng.
- + Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc), liên lạc với những người Việt Nam yêu nước. Tại đây Người chọn một số thanh niên tích cực trong Tâm tâm xã để tổ chức thành nhóm Cộng sản đoàn (2/1925).
- + Tháng 6/1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Đây là một tổ chức yêu nước có khuynh hướng cộng sản, một bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định về tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Tôn chỉ mục đích: tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đánh đổ đế quốc để giải phóng dân tộc.
- Hoạt động
- + Xây dựng hệ thống tổ chức ở khắp nơi trong nước. Cơ quan lãnh đạo cao nhất là Tổng bộ, xuống ki bộ, cơ sở là chi bộ. Năm 1928, Hội có gần 300 hội viên, năm 1929 có 1700 hội viên.
- + Mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ. Hội phái người về trong nước đưa những người yêu nước sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự các lớp huấn luyện chính trị của Nguyễn Ái Quốc. Đa số là học sinh, sinh viên, trí thức Việt Nam yêu nước. Họ học làm cách mạng, học cách hoạt động bí mật. Sau khi dự các lớp huấn luyện này, một số được gửi đi học ở Liên Xô, một số khác vào học ở trường Quân sự Hoàng Phố, còn phần lớn trở về nước hoạt động.
- + Tuyên truyền lý luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản trong nhân dân Việt Nam, thông qua báo Thanh niên và tác phẩm Đường cách mệnh, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị điều kiện về tư tưởng chính trị cho sự thành lập Đảng Cộng sản.
- + Cuối năm 1928, sau khi có chủ trương “vô sản hoá” nhiều cán bộ của hội đã đi sâu vào các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền... cùng lao động và sống với công nhân để tuyên truyền cách mạng.

2. Việt Nam Quốc dân đảng (1927 – 1930)

- Sự ra đời

+ Trên cơ sở hạt nhân là nhà xuất bản Nam Đồng thư xã, ngày 25/12/1927, Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Phạm Tuấn Tài thành lập Việt Nam Quốc dân đảng. Đây là tổ chức đại diện cho tư sản dân tộc theo khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

- Tôn chỉ mục đích:

Khi mới thành lập, đảng chưa có chính cương rõ ràng mà chỉ nêu chung chung là “trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng”. Năm 1928, đảng nêu lên chủ nghĩa của đảng là “chủ nghĩa xã hội dân chủ”.

+ Mục đích của Đảng là đoàn kết lực lượng để đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ trực tiếp, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

Bản chương trình hành động của Đảng (1929) nêu nguyên tắc tư tưởng là “Tự do – Bình đẳng – Bác ái”, chương trình gồm 4 thời kỳ, thời kỳ cuối cùng là bất hợp tác với Chính phủ Pháp và triều đình nhà Nguyễn; cô động bãi công, đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

+ Tổ chức cơ sở địa bàn hoạt động chỉ bó hẹp trong một số tỉnh ở Bắc kỳ, ở Trung kỳ và Nam kỳ không đáng kể.

- Hoạt động:

+ Tháng 2/1929, Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức ám sát trùm mộ phu Ba danh ở Hà Nội. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố, lực lượng của Đảng và quần chúng bị tổn thất nặng nề. Trước tình thế đó, những cán bộ lãnh đạo quyết định thực hiện cuộc bạo động cuối cùng với ý tưởng “không thành công cũng thành nhân”.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra ngày 9/2/1930, trung tâm là thị xã Yên Bái, ở một số nơi có những hoạt động phối hợp như Phú Thọ, Sơn Tây, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội..., nhưng cuối cùng bị quân Pháp phản công và dập tắt.

+ Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại kéo theo sự tan rã hoàn toàn của Việt Nam quốc dân đảng, chấm dứt vai trò lịch sử của giai cấp tư sản Việt Nam trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

II. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời

1. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản năm 1929

- Tháng 3/1929, tại số 5D, Hàm Long (Hà Nội) những người tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ lập ra chi bộ cộng sản đầu tiên.

- Tháng 5/1929, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên họp tại Hương Cảng (Trung Quốc), đoàn đại biểu Bắc Kỳ đưa ra vấn đề thành lập đảng cộng sản, song không được chấp nhận, nên rút khỏi Đại hội về nước.

- Ngày 17/6/1929, đại biểu các tổ chức cơ sở cộng sản ở miền Bắc họp đại hội thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ, ra báo Búa liềm, xây dựng cơ sở ở khắp nơi trong cả nước.

- Tháng 8/1929. các cán bộ lãnh đạo tiên tiến trong Tổng bộ và Kỳ bộ Nam Kỳ quyết định thành lập An Nam Cộng sản đảng. Đảng có một chi bộ hoạt động ở Trung Quốc, một số chi bộ hoạt động ở Nam Kỳ. Tờ báo Đỏ là cơ quan ngôn luận của đảng.

- Tháng 9/1929 những thành viên trong Tân Việt Cách mạng đảng tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn.

- Nhận xét:

+ Sự ra đời ba tổ chức cộng sản là một xu thế khách quan của cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

+ Các tổ chức cộng sản đều tích cực lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng, làm làm cho phong trào phát triển mạnh hơn.

+ Nhưng ba tổ chức lại hoạt động riêng rẽ với nhau, làm cho lực lượng và sức mạnh của cách mạng bị phân tán. Điều đó không có lợi cho phong trào cách mạng.

2. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Hoàn cảnh lịch sử

+ Năm 1929, ba tổ chức cộng sản ra đời. Các tổ chức đó hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng của nhau làm cho phong trào cách mạng trong cả nước có nguy cơ bị chia rẽ lớn.

+ Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc chủ động triệu tập đại biểu của Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng để bàn về việc thống nhất đảng.

+ Hội nghị bắt đầu họp ngày 6/1/1930 tại Cửu Long (Hương Cảng – Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

- Nội dung Hội nghị

+ Thảo luận và nhất trí ý kiến của Nguyễn Ái Quốc là thống nhất thành một đảng cộng sản duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

+ Thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, có giá trị lí luận và thực tiễn lâu dài đối với cách mạng Việt Nam.

=> Hội nghị có ý nghĩa như một đại hội thành lập Đảng.

+ Ngày 24/2/1930 theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản liên đoàn, tổ chức này được gia nhập vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nội dung Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

+ Xác định đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam là làm “tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

+ Nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng trước mắt là: đánh đổ đế quốc Pháp, bọn phong kiến và phản cách mạng làm cho nước Việt Nam được độc lập tự do; lập chính phủ công nông binh; tổ chức quân đội công nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc; tịch thu ruộng đất của đế quốc và phản cách mạng chia cho dân cày nghèo.

+ Lực lượng cách mạng là: Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức. Đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản phải lợi dụng hoặc trung lập.

+ Lãnh đạo cách mạng: Đảng cộng sản Việt Nam, đội quân tiên phong của giai cấp vô sản sẽ giữ vai trò lãnh đạo cách mạng.

+ Về quan hệ với cách mạng thế giới: Đảng phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới, nhất là giai cấp vô sản Pháp.

- Nhận xét:

+ Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng là một cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo, kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Độc lập tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

- Ý nghĩa sự ra đời của Đảng:

+ Việc thành lập Đảng là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, một đảng có đường lối cách mạng khoa học và sáng tạo, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ đảng viên kiên trung nguyên suốt đời hy sinh cho lý tưởng Đảng, vì độc lập dân tộc và tự do cho nhân dân.

+ Sự ra đời của Đảng với tổ chức thống nhất và cương lĩnh chính trị đúng đắn đã chấm dứt tình trạng khủng hoảng về lãnh đạo cách mạng kéo dài mấy chục năm đầu thế kỷ XX.

+ Đảng cộng sản Việt Nam ra đời chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng. Phong trào công nhân Việt Nam từ đây hoàn toàn trở thành một phong trào tự giác.

+ Sự lãnh đạo của đảng làm cho cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Từ đây nhân dân Việt Nam tham gia vào sự nghiệp cách mạng thế giới một cách có tổ chức.

+ Đảng ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có ý nghĩa quyết định cho những bước phát triển tiếp theo của lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là nhân tố hàng đầu đảm bảo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CHƯƠNG II. Việt Nam từ 1930 đến 1945

Bài 14. Phong trào cách mạng 1930-1935

1. Phong trào cách mạng 1930 – 1931

a. Nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của phong trào

- Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp và sai phát triển gay gắt

+ Hậu quả lớn nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đối với Việt Nam là làm trầm trọng thêm tình trạng đói khổ của các tầng lớp nhân dân lao động.

+ Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo đã bị thất bại. Chính quyền thực dân tiến hành một chiến dịch khủng bố dã man những người yêu nước.

+ Tình hình kinh tế và chính trị trên đây làm cho mâu thuẫn giữa cả dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược và tay sai phát triển vô cùng gay gắt. Đây là nguyên nhân sâu xa và trực tiếp dẫn đến phong trào đấu tranh của quần chúng.

- Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Đầu năm 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với tổ chức chặt chẽ và cương lĩnh chính trị đúng đắn, nắm quyền lãnh đạo duy nhất đối với cách mạng Việt Nam, quy tụ lực lượng và sức mạnh toàn dân tộc Việt Nam, kịp thời lãnh đạo nhân dân bước vào một thời kì đấu tranh mới.

b. Diễn biến

- Từ tháng 2 đến tháng 4/1930 phong trào bùng nổ ở nhiều nơi

- Tháng 5/1930, phong trào phát triển mạnh. Ngày 1 – 5 – 1930 lần đầu tiên nhân dân Việt Nam kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động.

- Tháng 9, phong trào dâng cao nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh

+ Những cuộc biểu tình lớn có vũ trang tự vệ, kéo đến huyện lỵ, tỉnh lỵ đòi giảm sưu thuế, như nông dân các huyện Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng nguyên, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Đô Lương, Anh Sơn, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh...

- + Tiêu biểu nhất là cuộc biểu tình ngày 12/9/1930 của nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An) kéo đến huyện lỵ, phá nhà lao, đốt huyện đường, vây lính khố xanh, ủng hộ cuộc bãi công của công nhân Bến Thủy.
- + Chính quyền thực dân bị tê liệt, tan rã ở nhiều nơi. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều vùng nông thôn thuộc hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

c. Xô viết Nghệ – Tĩnh

– Trong các tháng 9 và 10 – 1930, trước khí thế cách mạng của quần chúng, bộ máy chính quyền địch ở nhiều nơi tan rã. Dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đảng, Ban Chấp hành Nông hội ở thôn, xã đứng ra quản lý mọi mặt đời sống xã hội ở nông thôn, làm chức năng, nhiệm vụ của một chính quyền nhà nước dưới hình thức các uỷ ban tự quản theo kiểu Xô viết.

- Tại Nghệ An, Xô viết ra đời tháng 9/1930. Ở Hà Tĩnh, Xô viết hình thành cuối năm 1930 đầu năm 1931, thực hiện nhiều chính sách tiến bộ:

+ Về chính trị, thực hiện rộng rãi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân. Quần chúng được tham gia các đoàn thể, tự do hội họp. Các đội tự vệ đỏ, tòa án nhân dân được thành lập.

+ Về kinh tế, chia ruộng đất công, tiền, lúa công cho dân cày nghèo, bãi bỏ các thứ thuế vô lý; chú trọng đắp đê phòng lụt, tu sửa cầu cống, đường giao thông; tổ chức giúp đỡ nhau sản xuất.

+ Về văn hóa- xã hội: mở các lớp dạy chữ quốc ngữ, xóa bỏ các tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống mới...

- Từ cuối năm 1930, khi chính quyền Xô viết ra đời, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp, kết hợp sử dụng bạo lực với những thủ đoạn lừa bịp về chính trị. Phong trào cách mạng bị tổn thất nặng nề. Một số cuộc đấu tranh lẻ tẻ còn kéo dài sang năm 1931 thì kết thúc.

d. ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- Phong trào cách mạng 1930 – 1931 là một phong trào cách mạng đầu tiên do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo. Đó là một phong trào cách mạng triệt để, diễn ra trên qui mô rộng lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia với những hình thức đấu tranh phong phú và quyết liệt.

- Khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng và quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân.

- Khẳng định vai trò của khối liên minh công nông.

- Quốc tế cộng sản đã công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là bộ phận độc lập, trực thuộc quốc tế cộng sản.

- Phong trào để lại cho Đảng nhiều bài học kinh nghiệm quý giá về công tác tư tưởng, về chỉ đạo chiến lược, về xây dựng khối liên minh công nông và mặt trận dân tộc thống nhất, về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

2. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 10/1930)

- Nội dung Hội nghị

+ Quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Cử Ban Chấp hành Trung ương chính thức, do Trần Phú làm Tổng Bí thư.

+ Thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

- Nội dung Luận cương chính trị tháng 10 – 1930

- Xác định phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau đó tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

- Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng đánh đổ đế quốc và phong kiến có quan hệ khăng khít với nhau.
- Động lực cách mạng là giai cấp vô sản và giai cấp nông dân.
- Lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản với đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản.
- Xác định hình thức, phương pháp đấu tranh và mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.
- Hạn chế:
 - + Chưa nêu được mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Đông Dương, không đưa ngọn cờ dân tộc lên hàng đầu, nặng về đấu tranh giai cấp và cách mạng ruộng đất.
 - + Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của tiểu tư sản, khả năng chống đế quốc và phong kiến của tư sản dân tộc, khả năng lôi kéo bộ phận trung, tiểu địa chủ tham gia mặt trận dân tộc chống đế quốc và tay sai.

Bài 15 Phong trào dân chủ 1936 – 1939

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Đầu những năm 30 (thế kỉ XX), chủ nghĩa phát xít xuất hiện và tạm thời thắng thế ở một Ngụy cơ chiến tranh thế giới xuất hiện.
- Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản (7 – 1935) xác định nhiệm vụ trước mắt của phong trào cách mạng thế giới là chống phát xít và nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hoà bình, thành lập mặt trận nhân dân rộng rãi.
- Tháng 6/1936, Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, thi hành những cải cách tiến bộ ở thuộc địa. Chính phủ của mặt trận nhân dân Pháp còn cử phái viên sang điều tra và nói rộng một số quyền tự do, dân chủ tối thiểu ở các nước thuộc địa.
- Ở Việt Nam, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 – 1933) vẫn tiếp diễn.

2. Chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương

- Tháng 7/1936, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp tại Thượng Hải (Trung Quốc) để định ra đường lối và phương pháp đấu tranh. Hội nghị xác định:
 - Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Đông Dương là chống đế quốc và phong kiến.
 - Nhiệm vụ trực tiếp, trước mắt là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân sinh, dân chủ, cơm áo, hòa bình.
 - Kẻ thù trước mắt là thực dân phản động Pháp và tay sai.
 - Phương pháp đấu tranh là kết hợp các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp.
 - Thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương, đến tháng 3/1938 đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương.
 - Các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp năm 1937 và 1938 đã bổ sung và phát triển nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 7/1936.

3. Những phong trào đấu tranh tiêu biểu

- Phong trào đấu tranh tự do, đòi dân sinh, dân chủ
- Phong trào đấu tranh nghị trường
- Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí

4. Ý nghĩa và bài học kinh nghiệm

- Là một phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, diễn ra trên qui mô rộng lớn, lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia, với những hình thức tổ chức và đấu tranh phong phú; buộc chính quyền thực dân phải nhượng bộ một số yêu sách về dân sinh, dân chủ.
- Cuộc vận động dân chủ kết thúc, nhưng vẫn có ý nghĩa lịch sử to lớn:
 - + Quần chúng được tổ chức, giác ngộ và rèn luyện qua thực tiễn đấu tranh, trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng.
 - + Đội ngũ cán bộ, đảng viên có sự phát triển về số lượng và trưởng thành.
 - + Đảng thêm trưởng thành một bước về chỉ đạo chiến lược và tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm quay báu.
- Bài học kinh nghiệm: Phong trào dân chủ 1936 – 1939 để lại nhiều bài học về xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất; về kết hợp mục tiêu chiến lược với mục tiêu trước mắt, về sử dụng các hình thức đấu tranh...
- Phong trào dân chủ 1936- 1939 là một bước chuẩn bị lực lượng cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám sau này.

Bài 16. Phong trào giải phóng dân tộc (1939-1945) và Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập

I. Tình hình Việt Nam trong những năm 1939 - 1945

- Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ phát xít Đức tiến công Ba Lan. Tháng 6/1940, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, chính phủ phản động Pétain lên cầm quyền. Ở Châu Á – Thái Bình Dương, Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc, tiến sát biên giới Việt- Trung.
- Tháng 9/1940, Nhật vào Đông Dương. Khi Nhật vào Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật và cấu kết với Nhật để thống trị và bóc lột nhân dân Đông Dương, làm cho nhân dân Đông Dương phải chịu hai tầng áp bức.
- Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc xâm lược và tay sai phát triển vô cùng gay gắt. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt ra cấp thiết.

II. Chủ trương của Đảng

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11/1939:

- + Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu; tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản bội quyền lợi dân tộc, chống tô cao, lãi nặng; thay khẩu hiệu lập chính quyền Xô viết công – nông – binh bằng khẩu hiệu lập chính quyền dân chủ cộng hòa.
- + Phương pháp đấu tranh: chuyển từ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền đế quốc và tay sai; từ hoạt động hợp pháp, nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật, bất hợp pháp.
- + Thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương, nhằm tập hợp mọi lực lượng dân tộc chống đế quốc.
- + Ý nghĩa: Đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng, dương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đưa nhân dân bước vào giai đoạn trực tiếp vận động cứu nước.

2. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 5/1941)

- Chủ trì: Nguyễn Ái Quốc

- Giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và nhấn mạnh là nhiệm vụ “bức thiết nhất”; tiếp tục tạm gác khẩu hiệu “cách mạng ruộng đất”, chỉ thực hiện khẩu hiệu giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng công.

- Quyết định thành lập ở mỗi nước Đông Dương một mặt trận riêng. Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) là mặt trận đoàn kết dân tộc Việt Nam.

- Đề ra chủ trương khởi nghĩa vũ trang, coi chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng toàn dân; chỉ rõ một cuộc tổng khởi nghĩa bùng nổ và thắng lợi phải có đủ điều kiện chủ quan, khách quan và phải nổ ra đúng thời cơ; đi từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa.

- Ý nghĩa:

+ Hoàn chỉnh chủ trương chiến lược giải phóng dân tộc được đề ra tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939.

3. Chuẩn bị lực lượng tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

* Chuẩn bị lực lượng chính trị

- Cao Bằng là nơi thí điểm cuộc vận động xây dựng các hội “Cứu quốc” trong mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942 khắp các châu ở Cao Bằng đều có Hội cứu quốc trong đó có 3 châu “hoàn toàn” (Hoà An, Hà Quảng và Nguyên Bình). Trên cơ sở đó, Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh lâm thời Liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng được thành lập.

- Bắc Sơn – Võ Nhai cũng là một trung tâm chuẩn bị khởi nghĩa. Sự ra đời và hoạt động của lực lượng vũ trang Bắc Sơn làm cho các tổ chức cứu quốc được xây dựng rộng khắp.

- Tháng 2 – 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Võng La (Đông Anh, Phúc Yên), vạch ra kế hoạch cụ thể về công việc chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang. Ở hầu khắp các vùng nông thôn và thành thị, các đoàn thể Việt Minh, hội Cứu quốc được xây dựng và củng cố.

- Năm 1943 bản Đề cương văn hoá Việt Nam ra đời. Năm 1944, Đảng dân chủ Việt Nam và Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam được thành lập, đứng trong hàng ngũ Việt Minh.

* Chuẩn bị lực lượng vũ trang

- Sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (11 – 1940), lực lượng vũ trang Bắc Sơn được duy trì để làm vốn quân sự cho cách mạng. Bước sang năm 1941 những đội du kích ở khu căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai lớn mạnh lên và thống nhất thành Trung đội cứu quốc quân I (14/2/1941). Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7/1941 đến tháng 2/1942). Ngày 15/9/1941, Trung đội cứu quốc quân II ra đời.

- Ngày 22 – 12 – 1944, thực hiện chỉ thị của Nguyễn Ái Quốc, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập, lúc đầu có 34 chiến sĩ, do Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Ba ngày sau, đội đánh thắng hai trận liên tiếp ở Phai Khắt và Nà Ngần.

- Tháng 4 – 1945, Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ quyết định thống nhất lực lượng vũ trang, phát triển lực lượng bán vũ trang và xây dựng 7 chiến khu trong cả nước.

- Ngày 15 – 5 – 1945, Cứu quốc quân và Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân.

* Xây dựng căn cứ địa

- Năm 1940, sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Vùng Bắc Sơn – Võ Nhai được xây dựng

- Năm 1941 Nguyễn Ái Quốc về nước, trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Người chọn Cao Bằng làm nơi đầu tiên để xây dựng căn cứ địa.

- Năm 1943, Ủy ban Việt Minh Liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban “xung phong Nam tiến” để phát triển lực lượng xuống các tỉnh miền xuôi.
- Trong những vùng căn cứ cách mạng diễn ra các hoạt động sản xuất, xây dựng, chiến đấu, hoạt động của các đoàn thể cứu quốc và lực lượng vũ trang. Ngày 16 – 4 - 1945, Tổng bộ Việt Minh ra chỉ thị thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng các cấp.
- Tháng 5 – 1945, Hồ Chí Minh rời Cao Bằng về Tuyên Quang. Người chọn Tân Trào làm trung tâm chỉ đạo cách mạng.
- Tháng 6 – 1945, Khu giải phóng Việt Bắc chính thức được thành lập, thực hiện 10 chính sách lớn của Việt Minh. Đó là căn cứ địa chung của cách mạng cả nước, là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới trong tương lai. Tân Trào là thủ đô Khu giải phóng. Ủy ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng được thành lập.

III. Khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền

1. Khởi nghĩa từng phần (tháng 3/1945 đến giữa tháng 8/1945)

* Hoàn cảnh lịch sử

- Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, ở mặt trận châu Á – Thái Bình Dương, quân Đồng minh phản công, giáng cho phát xít Nhật những đòn nặng nề.
- Lực lượng Pháp ở Đông Dương ráo riết chuẩn bị, chờ quân Đồng minh vào đánh Nhật, thì sẽ khôi phục lại quyền thống trị của mình như trước tháng 9 – 1940.
- + Để trừ hậu họa bị đánh sau lưng và giữ Đông Dương làm cầu nối đi từ Trung Quốc xuống các căn cứ phía Nam, ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương. Sự kiện đó tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Dương.
- Sau khi đảo chính thành công, Nhật thi hành một loạt biện pháp nhằm củng cố quyền thống trị của chúng ở Đông Dương.
- Ngày 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp ở Từ Sơn (Bắc Ninh) để đánh giá tình hình và đề ra chủ trương mới. Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta, xác định phát xít Nhật là kẻ thù chính; thay khẩu hiệu “Đánh đuổi Pháp – Nhật” bằng khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật”; chủ trương “phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa”, đồng thời sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa khi có đủ điều kiện.

* Diễn biến cao trào kháng Nhật cứu nước

- Tại Cao – Bắc – Lạng, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân phối hợp với lực lượng chính trị giải phóng hàng loạt châu, huyện, xã.
- Ở Bắc Kì, Trung Kì, trước thực tế nạn đói diễn ra trầm trọng do chính sách cướp bóc của Pháp – Nhật, Đảng đề ra khẩu hiệu “Phá kho thóc giải quyết nạn đói”. Phong trào thu hút hàng triệu người tham gia. Có nơi quần chúng đã giành được chính quyền.
- Làn sóng khởi nghĩa từng phần dâng lên ở nhiều nơi. Việt Minh lãnh đạo quần chúng nổi dậy ở Tiên Du (Bắc Ninh), Bần Yên Nhân (Hưng Yên)...
- Ở Quảng Ngãi, tù chính trị ở nhà lao Ba Tơ nổi dậy, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa (3-1945), thành lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ và xây dựng căn cứ Ba Tơ.
- Ở Nam Kì, phong trào Việt Minh hoạt động mạnh nhất ở Mĩ Tho và Hậu Giang.

2. Tổng khởi nghĩa Tám năm 1945

* Hoàn cảnh

- Sau khi phát xít Đức bị tiêu diệt, Liên Xô tuyên chiến với Nhật, đánh tan đạo quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc. Mĩ ném 2 quả bom nguyên tử xuống các thành phố Hirôshima và Nagasaki của Nhật Bản. Ngày 15/8/1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện.
- Quân Nhật ở Đông Dương rệu rã, chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, lo sợ đến cực điểm. Điều kiện khách quan thuận lợi cho Tổng khởi nghĩa đã đến.
- Ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. 23 giờ cùng ngày, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ban bố Quân lệnh số 1, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.
- Từ ngày 14 đến 15/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào, thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa.
- Tiếp đó, từ ngày 16 đến ngày 17/8/1945, Đại hội quốc dân ở Tân Trào tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Việt Minh, cử ra Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

* Diễn biến

- Từ ngày 14 – 8 – 1945, tuy chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa, nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương và vận dụng chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, một số cấp bộ Đảng và Việt Minh đã phát động tổng khởi nghĩa và giành được thắng lợi.
- Chiều 16/8/1945, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đơn vị của Đội Việt Nam Giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên.
- Ngày 18/8/1945, nhân dân Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền ở tỉnh lỵ sớm nhất trong cả nước.
- Tại Hà Nội, ngày 19/8/1945, hàng vạn nhân dân đánh chiếm cơ quan đầu não của địch như Phủ Khâm sai, trại Bảo an binh... Tối 19/8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi.
- Ngày 23/8, hàng vạn nhân dân Huế biểu tình thị uy, chiếm công sở. Chính quyền về tay nhân dân.
- Ngày 25/8, tổng khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn.
- Khởi nghĩa thắng lợi ở 3 thành phố lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động đến các địa phương trong nước, quần chúng các tỉnh còn lại nối tiếp nhau khởi nghĩa. Hà Tiên và Đồng Nai Thượng là những nơi giành chính quyền muộn nhất (28/8).
- Chiều 30/8 vua Bảo Đại thoái vị, triều đình phong kiến nhà Nguyễn hoàn toàn sụp đổ.

IV. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập (2/9/1945)

- Ngày 25/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội.
- Ngày 28/8/1945, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa.
- Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc “Tuyên ngôn độc lập”, trịnh trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và cả thế giới: Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập. Bản Tuyên ngôn đã:

V. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

1. Nguyên nhân thắng lợi

* Nguyên nhân khách quan:

Chiến thắng của quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít tạo cơ hội thuận lợi cho nhân dân Việt Nam đứng lên Tổng khởi nghĩa.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập, tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh phát cao cờ cứu nước thì toàn dân nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

- Có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Hồ Chí Minh, đã đề ra đường lối đúng đắn, sáng tạo.

- Đảng đã có quá trình chuẩn bị lâu dài, chu đáo, rút kinh nghiệm qua thực tiễn đấu tranh, đặc biệt là lãnh đạo chuẩn bị lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng trong giai đoạn vận động giải phóng dân tộc 1939 – 1945.

- Các cấp bộ Đảng và Việt Minh từ Trung ương đến địa phương linh hoạt, sáng tạo chỉ đạo khởi nghĩa, chớp thời cơ phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền.

2. Ý nghĩa lịch sử

* Đối với trong nước:

- Mở ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc, phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp hơn 80 năm và Nhật gần 5 năm, chấm dứt chế độ phong kiến, lập nên Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Mở đầu kỉ nguyên mới của dân tộc: kỉ nguyên độc lập, tự do, kỉ nguyên nhân dân nắm chính quyền, làm chủ đất nước.

- Đảng Cộng sản Đông Dương từ chỗ phải hoạt động bí mật, bất hợp pháp, trở thành một Đảng cầm quyền và hoạt động công khai. Nhân dân Việt Nam từ địa vị nô lệ, bước lên địa vị người làm chủ đất nước.

* Đối với thế giới:

- Góp phần vào thắng lợi của cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít;

- Cổ vũ các dân tộc thuộc địa trong cuộc đấu tranh tự giải phóng; có ảnh hưởng trực tiếp đến cách mạng Lào và Campuchia.

3. Bài học kinh nghiệm

- Về chỉ đạo chiến lược: Đảng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn Việt Nam, nắm bắt diễn biến tình hình thế giới và trong nước để thay đổi chủ trương cho phù hợp; giải quyết đúng mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

- Về xây dựng lực lượng: Tập hợp, tổ chức đoàn kết lực lượng cách mạng trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, tạo nên sức mạnh toàn dân, phân hoá và cô lập cao độ kẻ đế quốc và tay sai để đánh đổ chúng.

- Về phương pháp cách mạng: Sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng, kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, đi từ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ ở nông thôn, tiến lên chớp đúng thời cơ tổng khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị, đập tan bộ máy chính quyền của đế quốc và tay sai, thiết lập chính quyền cách mạng.

B. LUYỆN TẬP:

ĐỀ LUYỆN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ 1:

Câu 1. Xây dựng bệnh viện dã chiến ở Cộng hòa Nam Sudan, tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình, Việt Nam đã phát huy vai trò của mình trong tổ chức

- A. Liên Hợp quốc (UN).
- B. thương mại thế giới (WTO)
- C. diễn đàn khu vực ASEAN
- D. y tế thế giới (WHO)

Câu 2. Một trong những đóng góp của Hội nghị Ianta (2/1945) còn có giá trị to lớn đến ngày nay là

- A. nhanh chóng đánh bại hoàn toàn các nước phát xít
- B. đề ra nguyên tắc bảo vệ nền hòa bình, an ninh thế giới.
- C. khôi phục, phát triển sản xuất sau chiến tranh thế giới.
- D. giúp đỡ các dân tộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

Câu 3. Nguyên thủ của quốc gia nào **không** tham dự Hội nghị Ianta

- A. Hoa Kỳ
- B. Anh.
- C. Pháp.
- D. Đức.

Câu 4. Một trong những vai trò to lớn của Liên hợp quốc trong thế kỉ XX là

- A. tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc.
- B. giải trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân trên thế giới.
- C. đã khắc phục hậu quả của các cuộc chiến tranh.
- D. đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Câu 5. Theo quyết định của Hội nghị Ianta (2-1945), khu vực nào sau đây **không** thuộc phạm vi phân chia ảnh hưởng của các nước phương Tây?

- A. Tây Đức
- B. Đông Nam Á.
- C. Đông Bắc Á
- D. Đông Âu.

Câu 6. Giấc mơ chinh phục vũ trụ của con người được hiện thực hóa bằng sự kiện

- A. tàu vũ trụ Apollo đưa Neil Armstrong đổ bộ lên mặt trăng.
- B. Mĩ xây dựng thành công Cơ quan hàng không và vũ trụ NASA.
- C. tàu vũ trụ Phương Đông đưa Gagarin bay vòng quanh trái đất.
- D. các cường quốc đã liên kết thành lập trạm vũ trụ quốc tế ISS.

Câu 7. Nhân tố quan trọng hàng đầu giúp Liên Xô hoàn thành mục tiêu khôi phục kinh tế trong những năm 1945 – 1950 là

- A. phát huy ý chí tự lực tự cường.
- B. tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- C. những tiến bộ khoa học kĩ thuật.
- D. sự hợp tác giữa các nước XHCN.

Câu 8. Nội dung nào dưới đây đã phát huy vai trò của Liên Xô là “*chỗ dựa vững chắc của hòa bình và cách mạng thế giới*”sau chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của các dân tộc bị áp bức.
- B. Viện trợ kinh tế cho các nước trong hội đồng tương trợ kinh tế SEV.
- C. thực hiện chính sách chung sống hòa bình, hữu nghị với các nước.
- D. giúp đỡ Đông Âu hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Câu 9. Sự kiện nào đánh dấu CNXH bắt đầu mở rộng không gian địa lý sang một châu lục mới?

- A. Nhân dân Cu ba lật đổ chế độ độc tài Batista.
- B. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời.
- C. các nước Đông Âu thực hiện kế hoạch 5 năm.
- D. Bán đảo Triều Tiên hình thành hai nhà nước.

Câu 10. Nguyên nhân có tính chất quyết định đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chế độ XHCN và Liên Xô ở Đông Âu là

- A. chậm sửa đổi trước những biến động to lớn của tình hình thế giới.
- B. đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, duy trì cơ chế bao cấp kéo dài.
- C. hoạt động chống phá của các thế lực chống CNXH trong và ngoài nước.
- D. sự tha hoá về phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng của một số lãnh đạo.

Câu 11. Sự ra đời của hai nhà nước ra đời trên bán đảo Triều Tiên từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai là do tác động của

- A. cuộc chiến tranh lạnh.
- B. xu thế toàn cầu hóa.
- C. cuộc chạy đua vũ trang.
- D. trật tự hai cực Ianta.

Câu 12. Trong những năm cuối thế kỉ XX, quốc gia nào ở khu vực Đông Bắc Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và cao nhất thế giới

- A. Trung Quốc.
- B. Hàn Quốc.
- C. Hồng Kông.
- D. Nhật Bản.

Câu 13. Nội dung nào **không** phải là điểm giống nhau về quá trình ra đời của tổ chức Liên minh châu Âu (EU) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á?

- A. Xuất phát từ nhu cầu muốn liên kết và hợp tác với nhau.
- B. Nhằm hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài.
- C. Chịu tác động của Chiến tranh lạnh và sự đối đầu Đông – Tây.
- D. Từ liên minh về kinh tế, chính trị đã mở rộng ra nhiều lĩnh vực.

Câu 14. Điểm khác biệt của cách mạng Cam pu chia so với Lào và Việt Nam giai đoạn 1945 – 1954 là

- A. Kháng chiến chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược
- B. Hiệp định Giơ ne vơ đã công nhận quyền dân tộc cơ bản.
- C. Không tận dụng tốt thời cơ khi chiến tranh thế giới kết thúc
- D. Thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình trung lập tích cực

Câu 15. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bùng nổ sớm nhất ở khu vực

- A. Đông Nam Á
- B. Đông Bắc Á.
- C. Bắc Phi
- D. Mĩ Latinh.

Câu 16. Quốc gia nào ở Nam Á đã tiến hành cuộc “cách mạng xanh” vào những năm 70 của thế kỉ XX để trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng đầu thế giới?

- A. Thái Lan.
- B. Ấn Độ.
- C. Pakixtan.
- D. Trung Quốc.

Câu 17. Mục đích của Mĩ khi đề xướng thiết lập tổ chức Liên minh vì tiến bộ tháng 8 - 1961?

- A. Nhằm biến Mĩ Latinh thành sân sau của Mĩ.
- B. Ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng Cuba
- C. Nhằm viện trợ cho các nước Mĩ Latinh.
- D. Thúc đẩy sự hợp tác ở các nước Mĩ Latinh.

Câu 18. Năm 1945, có ba nước (In đô nê xi a, Việt Nam và Lào) tuyên bố độc lập ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc chứng tỏ

- A. điều kiện khách quan thuận lợi giữ vai trò quyết định.
- B. đã có sự chuẩn bị chu đáo để nổi dậy giành chính quyền.
- C. tinh thần đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.
- D. sự hợp tác có hiệu quả giữa các nước trong khu vực.

Câu 19. Sự sụp đổ của chế độ phân biệt chủng tộc (Apácthai) ở Nam Phi (1993) chứng tỏ

- A. một biện pháp thống trị của chủ nghĩa thực dân bị xóa bỏ.
- B. hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cơ bản bị tan rã.

- C. cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội đã hoàn thành ở châu Phi.
- D. chủ nghĩa thực dân mới bắt đầu khủng hoảng và suy yếu.

Câu 20. Nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ từ sau khi giành độc lập đến nay là

- A. không ngừng mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở châu Á.
- B. chỉ tăng cường quan hệ với các nước ở Đông Nam Á
- C. độc lập không liên kết chính trị với các nước khác.
- D. trung lập, không giúp đỡ phong trào cách mạng thế giới.

Câu 21. Một trong những nhân tố đã và đang giúp cho chủ nghĩa tư bản tạo ra những nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển

- A. xu hướng toàn cầu hóa về kinh tế.
- B. nhu cầu hợp tác và liên kết khu vực.
- C. khả năng tự điều chỉnh để thích nghi.
- D. sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Câu 22. Nguyên nhân nào **không** tạo điều kiện cho kinh tế Mỹ phát triển sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Trình độ tập trung tư bản và sản xuất cao.
- B. Triển khai chiến lược toàn cầu.
- C. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- D. Thu lợi nhuận từ buôn bán vũ khí.

Câu 23. Trong chiến lược “Cam kết và mở rộng” để can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác, Mĩ đã

- A. hợp tác, thỏa hiệp với các nước lớn.
- B. gây sức ép về kinh tế và chính trị.
- C. tiến hành chống chủ nghĩa khủng bố.
- D. sử dụng khẩu hiệu “thúc đẩy dân chủ”.

Câu 24. Cơ sở nào để Mĩ đề ra và thực hiện “*Chiến lược toàn cầu*” sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Mỹ là nước độc quyền về bom nguyên tử.
- B. Tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự.
- C. Là thành viên thường trực Hội đồng Bảo an.
- D. Lo ngại trước sự phát triển của các nước tư bản.

Câu 25. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng nguyên nhân khác nhau dẫn đến sự phát triển kinh tế của Nhật Bản và các nước Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

- A. Áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật.
- B. Sự lãnh đạo, quản lý có hiệu quả của nhà nước.
- C. Tận dụng tốt các điều kiện thuận lợi bên ngoài.
- D. không đầu tư nhiều ngân sách cho quốc phòng.

Câu 26. Trong những năm 90 của thế kỷ XX, chính sách đối ngoại của các nước Tây Âu có sự điều chỉnh quan trọng do

- A. tình hình chính trị ở châu Âu bớt căng thẳng.
- B. Pháp và Đức đã trở thành đồng minh thân cận của Mĩ.
- C. chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự hai cực Ianta tan rã.
- D. phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ.

Câu 27. Trong giai đoạn 1950 - 1973, nhiều thuộc địa của Anh, Pháp, Hà Lan tuyên bố độc lập đánh dấu thời kỳ

- A. thực dân hóa trên phạm vi toàn thế giới.
- B. các dân tộc thuộc địa trên thế giới thức tỉnh.
- C. phi thực dân hóa trên phạm vi toàn thế giới.
- D. sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân.

Câu 28. Một trong những biện pháp để đẩy nhanh sự phát triển “*thần kì*” của Nhật Bản nhưng ít thấy ở các nước tư bản phát triển là

- A. đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế.
- B. nhập khẩu các bằng phát minh, sáng chế.
- C. coi trọng giáo dục và khoa học – kĩ thuật.
- D. thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

Câu 29. Ngày 5/10/2021 trong cuộc điện đàm của tân thủ tướng Nhật Kishida Fumio với Tổng thống Mĩ Joe Biden, Mỹ cam kết nghĩa vụ bảo vệ Nhật Bản và mở rộng đến quần đảo Senkaku (Điếu Ngư). Điều này cho thấy

- A. liên minh quân sự Mĩ – Nhật được hình thành.
- B. tính hiệu lực của Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật.
- C. Nhật Bản trở thành đồng minh tin cậy của Mĩ.
- D. mối đe dọa an ninh phi truyền thống đang xuất hiện.

Câu 30. Cuộc Chiến tranh lạnh chấm dứt (1989) đã tác động gì đến khu vực Đông Nam Á

- A. Thúc đẩy sự đối thoại, hợp tác giữa Đông Dương với tổ chức ASEAN.
- B. Tạo điều kiện tiên quyết cho các nước Đông Dương hội nhập quốc tế.
- C. Giúp các nước Đông Dương thoát khỏi sự chi phối của Liên Xô và Mĩ.
- D. Giúp các nước Đông Dương thoát khỏi lệ thuộc vào viện trợ bên ngoài.

Câu 31. Sự ra đời và tham gia đời sống chính trị thế giới của hơn 100 quốc gia độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- A. là yếu tố quyết định việc xuất hiện xu thế hòa hoãn Đông - Tây.
- B. đã làm cho chiến lược toàn cầu của Mĩ chính thức bị phá sản.
- C. là điều kiện tiên quyết đưa tới xuất hiện của xu thế toàn cầu hóa.
- D. đã góp phần làm cho quan hệ quốc tế được mở rộng, đa dạng.

Câu 32. Yếu tố nào **không** dẫn đến sự xuất hiện xu thế hòa hoãn Đông -Tây đầu những năm 70 của thế kỉ XX?

- A. Sự cải thiện quan hệ giữa Liên Xô và Mĩ.
- B. Sự bất lợi do tình trạng đối đầu giữa hai phe.
- C. Yêu cầu hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu.
- D. Sự gia tăng mạnh mẽ của xu thế toàn cầu hóa.

Câu 33. Trong thời kì chiến tranh lạnh, quốc gia nào ở châu Âu trở thành tâm điểm đối đầu giữa hai cực Xô- Mĩ.

- A. Hy Lạp.
- B. Đức.
- C. Pháp.
- D. Anh

Câu 34. Sau Chiến tranh lạnh, các quốc gia trên thế giới đều phải điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng tâm vì

- A. xu thế toàn cầu hóa như vũ bão đòi hỏi phải hội nhập về kinh tế.
- B. thế giới hiện nay không còn bị đe dọa bởi nguy cơ chiến tranh.
- C. kinh tế phát triển sẽ tạo nên sức mạnh thực sự của mỗi quốc gia.
- D. hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển là xu thế phổ biến.

Câu 35. Việc kí kết Hiệp định về những cơ sở của quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức (1972) và Định ước Henxinki (1975) đều có tác động nào sau đây?

- A. Làm xuất hiện xu thế liên kết khu vực ở châu Âu.
- B. Chấm dứt sự cạnh tranh giữa các cường quốc.
- C. Góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình ở châu Âu.
- D. Dẫn đến sự ra đời của Cộng đồng châu Âu (EC).

Câu 36. Sự phát triển mạnh mẽ của Liên minh châu Âu (EU) đã tác động trực tiếp đến sự hình thành của xu thế nào trong quan hệ quốc tế sau khi Chiến tranh lạnh chấm dứt?

- A. Đa cực.
- B. Đơn cực.
- C. Hai cực.
- D. Toàn cầu hóa.

Câu 37. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học công nghệ sau chiến tranh thế giới thứ hai là

- A. khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- B. nghiên cứu khoa học đem lại lợi nhuận lớn.

C. diễn ra trên quy mô lớn và tốc độ nhanh. D. từ nghiên cứu đến sản xuất được rút ngắn.

Câu 38. Xu thế toàn cầu hóa từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX là hệ quả của

- A. cuộc cách mạng khoa học- công nghệ. B. sự sáp nhập các công ty thành tập đoàn.
C. sự ra đời của các công ty xuyên quốc gia. D. sự phát triển của mối quan hệ thương mại quốc tế.

Câu 39. Một trong những nguyên nhân của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại là

- A. đòi hỏi ngày càng cao của sản xuất và cuộc sống.
B. sự tăng lên mối liên hệ và phụ thuộc giữa các quốc gia.
C. sự mất cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.
D. yêu cầu của các nước lớn trong cuộc Chiến tranh lạnh.

Câu 40. Sự phát triển và tác động to lớn của các tập đoàn như Sam sung, Apple, Toyota, Bosch... là biểu hiện của xu thế

- A. nhất thể hóa. B. toàn cầu hóa.
C. liên kết và hợp tác khu vực. D. tập trung phát triển kinh tế.

MỘT SỐ CÂU HỎI LUYỆN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ 1:

Bài 12

Câu 1. Thực dân Pháp bắt đầu tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương (1919 - 1929) khi

- A. thế giới tư bản đang lâm vào khủng hoảng thừa. B. cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất đã kết thúc.
C. kinh tế các nước tư bản đang trên đà phát triển. D. hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã.

Câu 2. Nguyễn Ái Quốc đã rút ra bài học kinh nghiệm nào sau đây ngay sau sự kiện gửi bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* đến Hội nghị Vécxai (năm 1919)?

- A. Phải dựa vào sức của chính mình để tự giải phóng.
B. Phải lựa chọn và đi theo con đường cách mạng Nga.
C. Phân biệt rõ tình bạn và những kẻ thù của dân tộc.
D. Bước đầu nhận thức rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc.

Câu 3. Một trong những mục đích chính của thực dân Pháp trong quá trình thực hiện cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương (1919-1929) là

- A. bù đắp thiệt hại do Chiến tranh thế giới thứ nhất gây ra.
B. đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng ở Đông Dương.
C. đầu tư phát triển toàn diện nền kinh tế Đông Dương.
D. hoàn thành việc bình định để thống trị Đông Dương.

Câu 4. Nội dung nào dưới đây **không** phải là chuyển biến kinh tế Việt Nam dưới tác động của chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp?

- A. Kinh tế tư bản Pháp ở Đông Dương có bước phát triển.
B. Cơ cấu nền kinh tế Việt Nam phát triển mất cân đối.
C. Kinh tế Đông Dương bị cột chặt vào nền kinh tế Pháp.
D. Phương thức sản xuất phong kiến bị xóa bỏ hoàn toàn.

Câu 5. Năm 1920, sự kiện nào sau đây có tác động to lớn đến cách mạng Việt Nam?

- A. Nguyễn Ái Quốc gửi bản yêu sách đến Hội nghị Véc- xai.
B. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh.

C. Nguyễn Ái Quốc tìm được con đường cứu nước cho dân tộc.

D. Thành lập tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 6. Có tinh thần dân tộc, dân chủ nhưng không kiên định dễ thỏa hiệp trong phong trào dân tộc dân chủ đầu thế kỉ XX ở Việt Nam là đặc điểm của

A. Tư sản dân tộc.

B. Tư sản mại bản.

C. Công nhân.

D. Tiểu tư sản.

Câu 7. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919 - 1929) đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt Nam. Đó là mâu thuẫn giữa

A. giai cấp vô sản với tư sản phản cách mạng.

B. dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp.

C. giai cấp vô sản với bọn phản động Pháp.

D. giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ.

Câu 8. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, lực lượng nào hăng hái và đông đảo nhất tham gia vào phong trào cách mạng Việt Nam?

A. Tiểu tư sản

B. Tư sản dân tộc

C. Nông dân.

D. Công nhân.

Bài 13:

Câu 1. Sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam năm 1929 chứng tỏ điều gì?

A. Sự phát triển của khuynh hướng cứu nước theo con đường cách mạng vô sản.

B. Phong trào công nhân Việt Nam đã hoàn toàn trở thành phong trào tự giác.

C. Cuộc khủng hoảng đường lối cứu nước ở Việt Nam đã được giải quyết.

D. Giai cấp công nhân đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Câu 2. Điểm tương đồng giữa Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên với Việt Nam Quốc dân đảng là

A. địa bàn hoạt động.

B. khuynh hướng chính trị.

C. mục tiêu cuối cùng.

D. hoạt động chủ yếu.

Câu 3. Khuynh hướng cách mạng vô sản đã thắng thế trong phong trào cách mạng ở Việt Nam vào năm 1930, vì

A. đáp ứng được mọi nguyện vọng của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

B. khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản đã lỗi thời nên phải nhường chỗ.

C. giải quyết trực tiếp mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu trong xã hội ở thuộc địa.

D. đây là khuynh hướng cách mạng tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu lịch sử.

Câu 4. Lý luận giải phóng dân tộc do Nguyễn Ái Quốc xây dựng và truyền bá vào Việt Nam (1921 - 1930) có điểm khác biệt hoàn toàn nào so với chủ trương cứu nước của các sĩ phu đầu thế kỉ XX?

A. Để giải phóng dân tộc cần có tổ chức chính trị lãnh đạo.

B. Thanh niên, trí thức có vai trò quan trọng với cách mạng.

C. Giải phóng dân tộc gắn với xây dựng xã hội không áp bức.

D. Vấn đề giành độc lập dân tộc tách biệt với vấn đề dân chủ.

Câu 5. Năm 1928, Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên thực hiện chủ trương "vô sản hóa" nhằm

A. thúc đẩy giai cấp công nhân chuyển sang đấu tranh tự giác.

B. phát triển số lượng hội viên, mở rộng các cơ sở tổ chức.

C. tăng cường công tác vận động quần chúng tham gia đấu tranh.

D. phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản.

Câu 6. Nhận xét nào sau đây là đúng về phong trào công nhân Việt Nam trong những năm 1928 - 1929?

A. Có tính thống nhất cao theo một đường lối chính trị đúng đắn từ đầu.

B. Giai cấp công nhân đã trưởng thành, đủ sức lãnh đạo cuộc cách mạng.

C. Phát triển ngày càng mạnh mẽ và có một tổ chức lãnh đạo thống nhất.

D. Có sự liên kết chặt chẽ và trở thành nòng cốt của phong trào dân tộc.

Câu 7. Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên (1925) và Việt Nam Quốc dân đảng (1927) đều

A. lôi cuốn đông đảo công nông tham gia cách mạng.

B. góp phần phát triển phong trào yêu nước cách mạng.

C. chú trọng xây dựng hệ thống tổ chức trên cả nước.

D. tăng cường huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng.

Câu 8. Vì sao hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam mang tầm vóc của một đại hội thành lập Đảng?

A. Thông qua cương lĩnh chính trị của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

B. Thống nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng cộng sản Việt Nam.

C. Góp phần làm cho khuynh hướng cách mạng vô sản ngày càng thắng.

D. Đánh dấu sự phát triển của khuynh hướng cách mạng vô sản ở Việt Nam.

Bài 14:

Câu 1. Nội dung nào dưới đây chứng tỏ Nghệ An và Hà Tĩnh đạt đến đỉnh cao trong phong trào cách mạng 1930- 1931?

A. Các cuộc đấu tranh của nông dân có vũ trang tự vệ.

B. Chính quyền Xô viết được thành lập ở một số nơi.

C. Đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang.

D. Công nhân và nông dân đoàn kết cùng đấu tranh.

Câu 2. Khẩu hiệu được Đảng Cộng Sản Đông Dương đề ra trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 là

A. “Chống đế quốc và chống phát xít” B. “Giảm tô, giảm thuế và người cày có ruộng”

C. “Tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình”. D. “độc lập dân tộc” và “người cày có ruộng”.

Câu 3 Nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự bùng nổ và phát triển của phong trào cách mạng 1930 - 1931?

A. Do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933.

B. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng sau khởi nghĩa Yên Bái.

C. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

D. Do Pháp và phong kiến tay sai bóc lột thậm tệ đối với nông dân.

Câu 4. Luận cương chính trị (tháng 10/1930) của Đảng Cộng sản Đông Dương xác định

A. mục tiêu đấu tranh chỉ là các quyền dân sinh. B. lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân.

C. mục tiêu đấu tranh chỉ là các quyền dân chủ. D. lãnh đạo cách mạng là giai cấp nông dân.

Câu 5. Nội dung nào sau đây phản ánh bước phát triển mới của phong trào cách mạng 1930-1931 ở Việt Nam so với các phong trào yêu nước trước đó?

A. Xây dựng được một mặt trận thống nhất dân tộc rộng rãi.

B. Có một tổ chức chính trị lãnh đạo, thống nhất về đường lối.

C. Đã thực hiện thành công khẩu hiệu “người cày có ruộng”.

D. Thực hiện nhiệm vụ chống đế quốc, giành độc lập dân tộc.

Câu 6. Nội dung nào sau đây **không** phải là hoạt động của Xô viết Nghệ Tĩnh?

A. Thành lập các đội tự vệ đỏ và tòa án nhân dân, tự do hội họp.

- B. Mở lớp dạy chữ Quốc ngữ cho nhân dân, xóa tệt nạn xã hội.
- C. Xây dựng hệ thống chính quyền cách mạng dân chủ nhân dân.
- D. Chia ruộng, lập các tổ chức để nhân dân giúp nhau sản xuất.

Bài 15:

Câu 1. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh đúng tính chất của phong trào dân chủ 1936-1939 ở Việt Nam?

- A. Dân tộc
- B. Dân chủ
- C. Triệt để
- D. Nhân dân

Câu 2. Ở Việt Nam, phong trào dân chủ 1936-1939 có điểm khác biệt nào sau đây về bối cảnh lịch sử so với phong trào cách mạng 1930-1931?

- A. Đảng Cộng sản lãnh đạo quần chúng đấu tranh.
- B. Quần chúng nhân dân hăng hái tham gia đấu tranh.
- C. Đời sống nhân dân lao động khó khăn, cực khổ.
- D. Quốc tế Cộng sản đề ra nhiệm vụ chống phát xít.

Câu 3. Trong những năm 1936 - 1939, Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo nhân dân đấu tranh nhằm mục tiêu nào sau đây?

- A. Chống đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc.
- B. Đánh đuổi lực lượng quân phiệt Nhật Bản.
- C. Đòi các quyền tự do, dân sinh và dân chủ.
- D. Chống phong kiến giành ruộng đất dân cày.

Câu 4. Phong trào dân chủ 1936 - 1939 là bước chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 vì

- A. đưa Đảng Cộng sản Đông Dương ra hoạt động công khai.
- B. bước đầu xây dựng được lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. xây dựng được một lực lượng chính trị quần chúng đông đảo.
- D. đã khắc phục triệt để những hạn chế của Luận cương chính trị.

Câu 5. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (7/1936) đã xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là gì?

- A. Chống chế độ phản động thuộc địa.
- B. Chống phát xít và chiến tranh.
- C. Chống đế quốc và phong kiến.
- D. Chống chủ nghĩa phát xít và tay sai.

Câu 6. Trong giai đoạn 1936 - 1939, nhân dân Việt Nam chưa thực hiện nhiệm vụ

- A. chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít.
- B. đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.
- C. giành độc lập dân tộc và cách mạng ruộng đất.
- D. đấu tranh bằng các hình thức công khai, hợp pháp..

Bài 16:

Câu 1. Vì sao Hội Nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 11/1939) quyết định đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu?

- A. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc và tay sai phát triển gay gắt .
- B. Nước Pháp bị Đức chiếm đóng làm cho quân Pháp ở Đông Dương suy yếu .
- C. Quân phiệt Nhật hoàn thành xâm lược và thống trị nhân dân Đông Dương .
- D. Nhân dân Việt Nam phải chịu hai tầng áp bức, bóc lột của Pháp và Nhật.

Câu 2. Yếu tố nào sau đây là nguyên nhân dẫn đến nạn đói cuối năm 1944 – đầu năm 1945 ở Việt Nam?

- A. Chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp – Nhật.
- B. Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.
- C. Chính sách cai trị, bóc lột của thực dân Pháp.
- D. Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới.

